

THÔNG TIN PHỤC VỤ DOANH NGHIỆP

(Số tháng 02/2025)

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

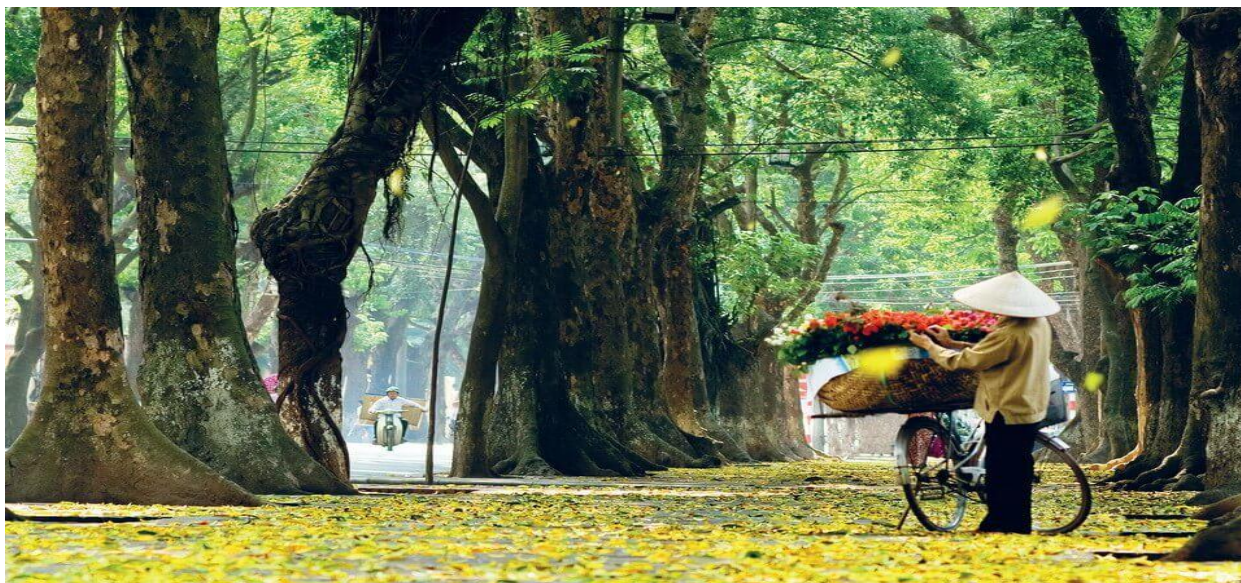
02. Một số văn bản của các Bộ, ngành

ĐIỂM TIN

6. Cách lựa chọn công cụ sản xuất và tinh gọn hiệu quả
7. Tiêu chuẩn quản lý – Chìa khóa đột phá nâng suất chất lượng doanh nghiệp
8. Truy xuất nguồn gốc hải sản theo tiêu chuẩn giúp doanh nghiệp chiếm trọn niềm tin của khách hàng
10. Xuất khẩu tôm – Cơ hội vàng và thách thức vượt qua tiêu chuẩn Quốc tế
11. Yêu cầu an toàn, công bố hợp quy dây nổ chịu nước theo quy chuẩn
12. Yêu cầu hệ thống đẩy bằng động cơ điện lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa theo quy chuẩn
13. Tiêu chuẩn hóa vạn vật để cuộc sống trở nên an toàn hơn
15. Các tiêu chuẩn Quốc tế giúp cho tương lai AI trở nên an toàn hơn
16. Công cụ mới để chống lại Deepfake và xây dựng lòng tin vào phương tiện truyền thông
18. TCVN 13991:2024 về truy xuất nguồn gốc thủy sản: xuất phát từ nhu cầu pháp lý và tính minh bạch
19. Đáp ứng truy xuất nguồn gốc sản phẩm chè, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp
20. Tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng mật ong giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường
21. Đáp ứng tiêu chuẩn mực in bao bì thực phẩm nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng hóa
22. Tiêu chuẩn quy định thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất Halal
23. Quy chuẩn cần lưu ý về camera giám sát sử dụng giao thức internet
24. ISO/IEC 39794-5: Tiêu chuẩn mới cho hệ chiếu sinh trắc
25. Thiết bị điện sản xuất trong nước phải công bố hợp quy theo QCVN 25:2025/BKHCN
26. Vai trò của tiêu chuẩn trong nỗ lực chống biến đổi khí hậu

THÔNG TIN TIÊU CHUẨN

28. Các tiêu chuẩn mới ban hành trong tháng 02/2025



❖ **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Ngày 12/02/2025, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư 02/2025/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người, mã số QCVN 01:2025/BTNMT.



Theo đó, Quy chuẩn này quy định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người, gồm:

1.1 Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và cơ sở xử lý chất thải, khu xử lý chất thải tập trung được xác định theo quy định tại Bảng 1 và mục 3.2 Quy chuẩn này.

1.2. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của trang trại chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

1.3. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người không thuộc trường hợp quy định tại mục 1.1 và 1.2 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng hoặc tham chiếu các giá trị trong Phụ lục 3 của TCVN 4449:1987 - Tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế để xác định khoảng cách an toàn về môi trường.

1.4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người nằm trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và khu xử lý chất thải tập trung được thực hiện theo phân khu chức năng của các khu đó.

1.5. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị được thực hiện theo quy hoạch xử lý nước thải hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Về đối tượng áp dụng, Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người trên lãnh thổ Việt Nam; không áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng nằm trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và khu xử lý chất thải tập trung.

Về điều khoản chuyển tiếp:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động và dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch, giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư, chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành đã tuân thủ theo các quy định

của QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì tiếp tục thực hiện theo các quyết định phê duyệt đến hết thời hạn của dự án đầu tư. Trường hợp thực hiện điều chỉnh dự án đầu tư, cơ sở đang hoạt động theo hướng tăng tác động xấu đến sức khỏe con người sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thì phải tuân thủ theo Quy chuẩn này.

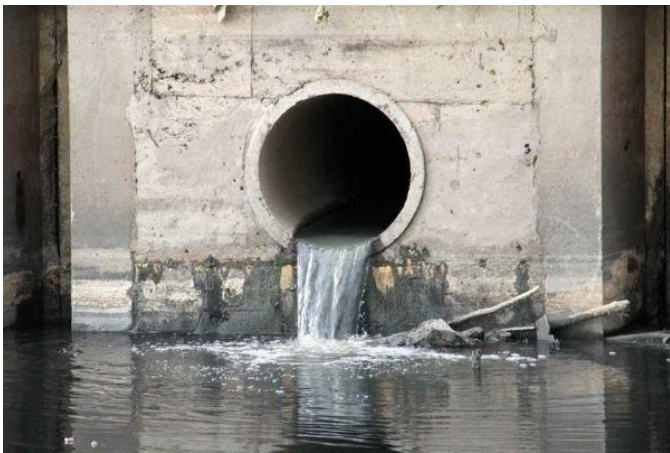
Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này gây ô nhiễm môi trường hoặc có tác động xấu đến sức khỏe con người phải thực hiện một trong các nội dung sau:

a) Chủ dự án, cơ sở thực hiện rà soát, cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

b) Thực hiện di dời cơ sở đến vị trí đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này theo lộ trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Thông tư có hiệu lực thi hành sau 06 tháng kể từ ngày ký ban hành./.

Ngày 28/02/2025, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư 05/2025/TT-BTNMT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.



Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (QCVN 14:2025/BTNMT).

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung ra nguồn nước tiếp nhận, không áp dụng đối với đối tượng được sử dụng công trình xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2025.

QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường) hết hiệu lực thi hành theo quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 3 và lộ trình áp dụng tại Điều 4 Thông tư này.

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp chưa xác định được phân vùng xả thải nước thải thì áp dụng Cột B quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 của QCVN 14:2025/BTNMT.

Điều khoản chuyển tiếp

a. Cơ sở đã đi vào vận hành, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trường hợp có áp dụng) và quy định của chính quyền địa phương (bao gồm cả quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về nước thải) cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

b. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm

quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

Lộ trình áp dụng

a. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư (bao gồm: dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành) phải áp dụng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT.

b. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT.

c. Khuyến khích các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này áp dụng các quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành./.

❖ **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Ngày 11/02/2025, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư 08/2025/TT-BGTVT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển cỡ nhỏ.



Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển cỡ nhỏ. Mã số đăng ký: QCVN 03:2025/BGTVT

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Bãi bỏ khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 08/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban

hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo động và chỉ báo trên tàu biển, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi 1, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giám sát và đóng tàu biển cỡ nhỏ./.

Ngày 12/02/2025, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư 09/2025/TT-BGTVT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép

Theo đó, ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Mã số đăng ký: QCVN 21:2025/BGTVT.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Bãi bỏ các nội dung sau:

(a) Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 11/2016/TT-BGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cao tốc, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển vỏ gỗ;

(b) Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo động và chỉ báo trên tàu biển, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép Sửa đổi 1, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giám sát và đóng tàu biển cỡ nhỏ;

(c) Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 15/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Kiểm soát và quản lý nước dẫn và cặn nước dẫn tàu biển, mã số đăng ký: QCVN 99: 2017/BGTVT; Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi 2: 2017, mã số đăng ký: Sửa đổi 2: 2017 QCVN 21: 2015/BGTVT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trang bị an toàn tàu biển - Sửa đổi 1: 2017, mã số đăng ký: Sửa đổi 1:2017 QCVN 42: 2015/BGTVT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng du thuyền - Sửa đổi 1: 2017, mã số đăng ký: Sửa đổi 1: 2017 QCVN 81: 2014/BGTVT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật giàn cố định trên biển - Sửa đổi 1: 2017, mã số đăng ký: Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49: 2017/BGTVT;

(d) Khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 27/2019/TT-BGTVT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị áp lực trên phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động và kỹ thuật nồi hơi lắp đặt trên phương tiện, thiết bị thăm dò và khai thác trên biển và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi 3: 2018./.

Ngày 14/02/2025, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư 10/2025/TT-BGTVT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển

Theo đó, ban hành kèm theo Thông này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển. Mã số đăng ký: QCVN 97:2025/BGTVT.

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định cấp cho thiết bị nâng trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết thời hạn của Giấy chứng nhận đó.

Thiết bị nâng được chế tạo hoặc lắp đặt trên công trình biển trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng theo quy định tại QCVN 97: 2016/BGTVT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGTVT ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2025 thay thế Thông tư số

10/2017/TT-BGTVT ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển./.

❖ **BỘ CÔNG AN**

Ngày 05/02/2025, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư 10/2025/TT-BCA Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia



Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Mã số đăng ký: QCVN 09:2025/BCA.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các yêu cầu kỹ thuật về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin có kết nối, trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật này không bao gồm: các nội dung thông tin mở rộng bổ sung trong quá trình trao đổi các thông điệp dữ liệu (các tham số ngữ cảnh, dữ liệu kiểm soát truyền tin, giao thức) được sử dụng để đóng gói thông điệp dữ liệu chính cần trao đổi; dữ liệu thống kê phát sinh.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với: Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ quan, tổ chức, cá nhân có cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin có kết nối, trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định của pháp luật; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kết nối, chia sẻ, trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2025./.

CÁCH LỰA CHỌN CÔNG CỤ SẢN XUẤT TINH GỌN HIỆU QUẢ CHO DOANH NGHIỆP

Sản xuất tinh gọn (Lean Manufacturing) là triết lý đã giúp nhiều doanh nghiệp Nhật Bản và Mỹ trở thành những cơ sở sản xuất hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, với hơn 50 công cụ đã được áp dụng trong thực tế, doanh nghiệp nên lựa chọn công cụ nào để đạt hiệu quả tối ưu?



Thị trường sản xuất ngày càng cạnh tranh và đòi hỏi chất lượng cao, Lean manufacturing đã trở thành trợ thủ đắc lực của các doanh nghiệp. Trên thực tế, hiện nay có hơn 50 công cụ được ứng dụng nhằm tối ưu quy trình sản xuất.

Cốt lõi của Lean là tập trung tối đa vào giá trị thực sự mà khách hàng mong đợi, đồng thời loại bỏ mọi hoạt động không mang lại giá trị gia tăng. Khi “khách hàng là người quyết định giá trị”, toàn bộ tổ chức cần phải đồng bộ hóa quy trình từ chiến lược cho đến sản xuất cụ thể.

Để có thể dễ dàng lựa chọn công cụ phù hợp, các chuyên gia đã phân chia các công cụ Lean thành 3 nhóm chính, mỗi nhóm đáp ứng các nhu cầu riêng biệt của doanh nghiệp:

1. Công cụ cần thiết cho mọi doanh nghiệp sản xuất

Những công cụ này giúp doanh nghiệp thiết lập một nền tảng quản trị và vận hành hiệu

quả, đồng thời đảm bảo sự ổn định trong quá trình sản xuất:

Hoshin Kanri: Đây là phương pháp chuyển đổi chiến lược kinh doanh thành các mục tiêu cụ thể ở cấp độ nhà máy, bộ phận và nhóm. Qua đó, mọi nỗ lực của doanh nghiệp được tập trung đồng bộ nhằm đạt được mục tiêu chung.

Standard work (Tiêu chuẩn hóa): Sự nhất quán trong quy trình sản xuất là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Tiêu chuẩn hóa giúp doanh nghiệp duy trì được chất lượng đầu ra ổn định và giảm thiểu sai sót.

Gemba walks: Lãnh đạo cần “xuống đồng” với lực lượng sản xuất, trực tiếp quan sát và tương tác để nhận diện các vấn đề tiềm ẩn cũng như cơ hội cải tiến. Sự hiện diện tại “người tạo ra giá trị” là chìa khóa để hiểu sâu sắc quy trình sản xuất.

5S: Công cụ này không chỉ là cách thức tổ chức môi trường làm việc mà còn là bước khởi đầu để loại bỏ những lãng phí không cần thiết. Một nơi làm việc sạch sẽ và ngăn nắp giúp tăng tính hiệu quả và an toàn trong sản xuất.

Visual management (Quản lý trực quan): Minh bạch thông tin là nền tảng của trách nhiệm giải trình. Hệ thống quản lý trực quan giúp người lao động nắm bắt nhanh chóng tình trạng sản xuất và đưa ra các phản hồi kịp thời.

2. Công cụ tăng tính linh hoạt và thích ứng
Trong môi trường sản xuất đòi hỏi thay đổi nhanh chóng về sản phẩm hoặc quy trình, việc áp dụng các công cụ linh hoạt sẽ giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định và tối ưu hóa hiệu suất:

Single Minute Exchange of Die (SMED): Đây là giải pháp rút ngắn thời gian chuyển đổi công cụ, từ đó giảm thiểu thời gian chết của máy móc và tối đa hóa thời gian sản xuất.

Heijunka: Công cụ này hướng tới việc lập kế hoạch sản xuất theo cấp độ, giúp doanh nghiệp duy trì dòng chảy sản xuất ổn định, tránh tình trạng tắc nghẽn hoặc tồn kho quá mức.

Value stream mapping: Việc lập bản đồ dòng chảy giá trị giúp doanh nghiệp xác định các điểm nghẽn trong quy trình và từ đó tối ưu hóa cách thức luân chuyển vật liệu, thông tin nhằm gia tăng hiệu quả sản xuất.

3. Công cụ nâng cao khả năng giải quyết vấn đề

Trong quá trình sản xuất, các vấn đề phát sinh không thể tránh khỏi. Việc nhanh chóng xác định nguyên nhân và đưa ra giải pháp là yếu tố quyết định đến hiệu quả vận hành:

5 Why: Phương pháp “5 vì sao” đơn giản nhưng hiệu quả, giúp truy tìm nguyên nhân gốc

gốc của sự cố. Đây thường là bước khởi đầu để tìm ra giải pháp cải tiến.

Ishikawa (Biểu đồ xương cá): Khi vấn đề phức tạp có nhiều nguyên nhân liên quan, biểu đồ xương cá là công cụ hữu ích để phân tích và đưa ra giải pháp một cách toàn diện.

Kaizen: Văn hóa cải tiến liên tục được thể hiện qua Kaizen, một phương pháp giúp doanh nghiệp không ngừng nâng cao hiệu suất và khắc phục sự cố trong quá trình sản xuất.

Xu hướng sản xuất tinh gọn không chỉ dừng lại ở việc tối ưu hóa quy trình sản xuất mà còn hướng tới việc định hình văn hóa doanh nghiệp với triết lý cải tiến liên tục. Khi kết hợp cùng công nghệ số, các công cụ Lean sẽ trở nên “thông minh” hơn, giúp doanh nghiệp tự động hóa quy trình, dự báo và ứng phó kịp thời với những biến động của thị trường./

(Tiến Đông)

TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ - CHÌA KHÓA ĐỘT PHÁ NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DOANH NGHIỆP

Việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả sản xuất mà còn tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững. Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và quy chuẩn quản lý nội bộ chính là chìa khóa để định hình tương lai phát triển của doanh nghiệp.

Trong thời đại chuyển đổi số và hội nhập kinh tế toàn cầu, năng suất và chất lượng sản phẩm trở thành chỉ số quan trọng phản ánh sức mạnh cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9001 về quản lý chất lượng, ISO 14001 về quản lý môi trường đã được nhiều doanh nghiệp trên thế giới áp

dụng như một kim chỉ nam để đảm bảo quy trình sản xuất được tối ưu hóa từ khâu thiết kế cho đến sản xuất và phục vụ khách hàng. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn này không chỉ giúp nâng cao uy tín mà còn mở ra cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế.

Ở Việt Nam hiện có hàng nghìn doanh nghiệp đã và đang áp dụng hiệu quả tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 14001. Không chỉ các tập đoàn lớn hay các cơ quan nhà



nước, cũng có không ít doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) hoạt động ở nhiều lĩnh vực với loại hình khác nhau cũng đã đạt được chứng nhận này. Các doanh nghiệp áp dụng thuộc mọi lĩnh vực từ sản xuất dược phẩm, xây dựng, logistic... cho tới công nghệ thông tin, giáo dục.

Một số cái tên tiêu biểu có thể kể đến như: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Nhất; Công ty Cổ phần nước giải khát FLC; Công ty Cổ phần LICOGI Việt Nam; Công ty CP truyền số liệu Việt Nam (DCV); Công ty TNHH KAIYO Việt Nam; Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thiên Trường; Công ty cổ phần dịch vụ logistic Thăng Long; Công ty TNHH Đóng tàu Composite Khánh Hòa; Công ty Sản xuất thương mại và Dịch vụ Tân An Phú...

Theo xu thế hiện nay, các doanh nghiệp tiên phong luôn chú trọng xây dựng một hệ thống quản lý nội bộ vững chắc dựa trên các quy chuẩn đã được chứng nhận. Bên cạnh ISO, các công cụ quản lý hiện đại như Lean, Six Sigma, Total Quality Management (TQM) hay Total Productive Maintenance (TPM) đã và đang được ứng dụng rộng rãi nhằm loại bỏ lãng phí, tối ưu hóa quy trình sản xuất và nâng cao hiệu quả vận hành. Những công cụ này không chỉ giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí mà còn tạo ra sản phẩm có chất lượng ổn định, đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của khách hàng.

Nhiều doanh nghiệp được hưởng lợi và nâng cao năng suất chất lượng nhờ áp dụng các công cụ cải tiến. Trong khi đó, Công ty May Hưng Nhân (Tổng Công ty Đức Giang) sau 6 tháng triển khai công cụ Lean đã giảm 75% hàng tồn trên chuyền, giảm thời gian hàng ra chuyền từ 2 ngày xuống trong ngày, thời

gian hàng nhập kho từ 5 ngày xuống 1 ngày, năng suất chuyền may tăng 25 - 30%.

Hay Công ty cổ phần CNCPS đã áp dụng và thực hiện tốt 5S cùng Chương trình hỗ trợ áp dụng thí điểm TPM để tiết kiệm thời gian thay đổi mã hàng và thời gian di chuyển của công nhân tới 30 phút, tạo môi trường làm việc an toàn, ngăn nắp.

Nhờ đó, chỉ số hiệu suất thiết bị tổng thể (OEE) của CNCPS đã tăng từ 51% lên 78%; thời gian dừng máy do sự cố giảm từ 5.400 phút xuống còn 1.296 phút; sự cố dừng máy trong tháng giảm từ 27 lần xuống còn 18 lần; thời gian thay khuôn giảm từ 75 phút xuống còn 45 phút và tỷ lệ hàng đạt chất lượng tăng từ 90% lên 97%, chi phí bảo trì máy giảm được 3 triệu đồng/máy/năm.

Một yếu tố không thể bỏ qua nữa là việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp đề cao chất lượng và hiệu quả làm việc. Mỗi cá nhân trong doanh nghiệp cần được đào tạo và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tuân thủ quy chuẩn, đồng thời được khuyến khích sáng tạo và đề xuất các cải tiến. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp nào biết tạo ra môi trường làm việc năng động, cởi mở với ý tưởng đổi mới sẽ nhanh chóng thích nghi với những biến đổi của thị trường và đạt được năng suất cao hơn.

Việc xây dựng chiến lược rõ ràng, kết hợp giữa việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng các quy chuẩn nội bộ là yếu tố then chốt để duy trì sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, sự hợp tác giữa các bộ phận và liên kết chặt chẽ trong chuỗi cung ứng cũng góp phần không nhỏ vào việc cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm./

(Minh Trang)

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC HẢI SẢN THEO TIÊU CHUẨN GIÚP DOANH NGHIỆP CHIẾM TRỌN NIỀM TIN CỦA KHÁCH HÀNG

Bước vào năm 2025, ngành hải sản đối mặt với những xu hướng mới liên quan đến sức khỏe, bền vững và công nghệ. Để nắm bắt cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực này, người sản xuất và kinh doanh hải sản cần

hiểu rõ những thay đổi trong thói quen tiêu dùng và điều chỉnh chiến lược phù hợp. Theo đó việc truy xuất nguồn gốc hải sản theo tiêu chuẩn chính là cơ hội để doanh nghiệp chiếm trọn niềm tin của khách hàng.



thu thập và lưu trữ đối với các bên tham gia vào chuỗi cung ứng thủy sản dùng cho người.

Theo tiêu chuẩn này thì việc truy xuất nguồn gốc thủy sản bắt nguồn từ hai nguyên nhân chính là các yêu cầu pháp lý và nhu cầu minh bạch. Ngoài ra để đảm bảo truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ chuỗi cung ứng, mã truy vết vật phẩm phải được cấp ngay khi có thể. Đối với sản phẩm có nhãn hiệu, chủ nhãn hiệu có trách nhiệm cấp mã

truy vết vật phẩm. Đối với các thương phẩm không có nhãn hiệu, mã truy vết vật phẩm cần được gán bởi bên đưa sản phẩm ra thị trường (có thể là cơ sở sản xuất/chế biến hoặc cơ sở bán buôn).

Trong thời đại phát triển như ngày nay kéo theo đời sống của con người cũng ngày càng đi lên. Đồng nghĩa với việc đó thì ngày càng có nhiều người tiêu dùng quan tâm đến nguồn gốc sản phẩm hàng hóa và phương pháp nuôi trồng hoặc khai thác hải sản. Họ tìm kiếm những sản phẩm có chứng nhận bền vững. Điều này xuất phát từ lo ngại về tình trạng khai thác quá mức và tác động tiêu cực đến môi trường.

Khi cơ sở bán lẻ, cơ sở phân phối hoặc cơ sở dịch vụ ăn uống yêu cầu cho nhãn hàng riêng thì cơ sở bán lẻ, cơ sở phân phối hoặc cơ sở dịch vụ ăn uống trở thành chủ sở hữu nhãn hàng và có trách nhiệm định danh sản phẩm trong chuỗi cung ứng.

Ngoài ra, xu hướng "ăn xanh, sống sạch" khiến người tiêu dùng ưu tiên các sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, không chứa kháng sinh và hóa chất độc hại. Các quốc gia như Mỹ, EU, Nhật Bản và Úc ngày càng siết chặt tiêu chuẩn nhập khẩu, buộc các nhà sản xuất phải cải thiện quy trình nuôi trồng và đánh bắt để đảm bảo chất lượng.

Điều này không chỉ giúp xây dựng lòng tin mà còn tạo lợi thế cạnh tranh cho những doanh nghiệp minh bạch trong sản xuất. Các thị trường lớn như châu Âu và Mỹ đang thúc đẩy việc áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc để ngăn chặn tình trạng đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

Các sản phẩm và bao gói tiêu chuẩn này cũng hướng dẫn, trong các kênh phân phối thủy sản, sản phẩm có thể được chia làm hai loại: Loại có khối lượng cố định và loại có khối lượng thay đổi. Sản phẩm có khối lượng cố định được sản xuất và tiêu thụ với cùng một khối lượng như nhau. Sản phẩm có khối lượng cố định được định giá theo từng đơn vị sản phẩm mà không theo khối lượng. Sản phẩm có khối lượng thay đổi là sản phẩm mà mỗi đơn vị bán ra có khối lượng khác nhau.

Hiện nay tại Việt Nam Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban TCVN 13991:2024 về Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn truy xuất nguồn gốc thủy sản nhằm đưa ra các hướng dẫn về cách xác định, định danh và theo dõi đối tượng truy xuất nguồn gốc, thành phần dữ liệu cần

Các dạng bao gói nên đảm bảo cụ thể: Loại có khối lượng thay đổi được niêm yết giá theo tổng khối lượng của vật phẩm đó; Các đơn vị sản phẩm có khối lượng cố định, đóng thùng sẵn hoặc sẵn sàng bán lẻ; Sản phẩm có thể cung cấp tới người dùng cuối hoặc dịch vụ ăn uống; Nhà cung cấp chế biến, đóng gói, và dán nhãn sản phẩm để bán.

Thùng sản phẩm có khối lượng thay đổi hay cố định đều phải được dán nhãn rõ ràng với cùng thông tin truy xuất nguồn gốc ở dạng văn bản. Thông tin văn bản nên là các thành phần dữ liệu đã được xác định rõ, ví dụ: sau chữ “số lô” là giá trị của số lô. Nhà cung cấp tiến hành định danh sản phẩm, sử dụng mã truy vết

vật phẩm và số lô/mẻ, ở cấp độ thùng để có thể truy xuất nguồn gốc hoặc thu hồi sản phẩm hiệu quả. Trong trường hợp không sử dụng số lô/mẻ, tổ chức có thể sử dụng số sê-ri cho từng thùng./.

(Nguyễn Nam)

XUẤT KHẨU TÔM - CƠ HỘI VÀNG VÀ THÁCH THỨC VƯỢT QUA TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

Trong bối cảnh thị trường xuất khẩu tôm ngày càng cạnh tranh và yêu cầu chất lượng nghiêm ngặt, doanh nghiệp ngành nuôi tôm cần nắm bắt để định hướng chiến lược phát triển bền vững.



Ngành nuôi tôm không chỉ là ngành kinh tế chủ lực của nhiều quốc gia Đông Nam Á mà còn là động lực thúc đẩy tăng trưởng qua các thị trường xuất khẩu lớn như Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản. Để giữ vững vị thế trên thị trường quốc tế, người nuôi và doanh nghiệp phải đáp ứng hàng loạt tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Thị trường xuất khẩu tôm chủ lực

Thị trường Hoa Kỳ: Hoa Kỳ được xem là thị trường tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới. Người tiêu dùng Mỹ đánh giá cao tính tiện lợi của các sản phẩm tôm chế biến sẵn, song bên cạnh đó lại đặt ra các yêu cầu cực kỳ nghiêm ngặt về chất lượng và an toàn thực phẩm. Do vậy, để có thể thâm nhập thị trường này, các doanh nghiệp phải đảm bảo quy trình sản xuất đạt chuẩn và thường xuyên được kiểm tra bởi các tổ chức độc lập.

Thị trường châu Âu: Châu Âu đứng thứ hai sau Mỹ về quy mô xuất khẩu tôm với các

nước tiêu biểu như Pháp, Tây Ban Nha và Anh. Người tiêu dùng ở đây rất coi trọng vấn đề an toàn thực phẩm cũng như bảo vệ môi trường. Các quy định khắt khe liên quan đến việc sử dụng hóa chất, xử lý chất thải và tiêu chuẩn vệ sinh buộc các doanh nghiệp nuôi tôm phải đầu tư không nhỏ vào công nghệ và hệ thống giám sát chất lượng.

Thị trường Nhật Bản: Nhật Bản là một thị trường tiêu thụ tôm đặc biệt khó tính, nơi người tiêu dùng có yêu cầu cao về hương vị, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Sản phẩm tôm phải đảm bảo nguồn gốc rõ ràng và luôn ở trạng thái tươi ngon. Do đó, các nhà sản xuất không chỉ tập trung vào năng suất mà còn chú trọng đầu tư vào quy trình chế biến hiện đại nhằm duy trì chất lượng vượt trội.

Các tiêu chuẩn quốc tế trong ngành xuất khẩu tôm

Để đáp ứng yêu cầu của các thị trường khó tính, sản phẩm tôm cần tuân thủ hàng loạt tiêu chuẩn quốc tế. Những tiêu chuẩn này không chỉ giúp bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng mà còn góp phần tạo dựng uy tín cho thương hiệu trên bản đồ toàn cầu.

HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Points)

HACCP là hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát các điểm tới hạn được áp dụng rộng rãi trong ngành thực phẩm. Hệ thống này giúp các doanh nghiệp xác định được các rủi ro trong quá trình sản xuất và thiết lập các biện pháp kiểm soát cần thiết, đảm bảo rằng tôm được sản xuất an toàn và không gây hại cho người tiêu dùng.

ASC (Aquaculture Stewardship Council)

Tiêu chuẩn ASC đặt ra các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong ngành nuôi trồng thủy sản. Ngoài việc hạn chế sử dụng hóa chất độc hại, tiêu chuẩn này còn yêu cầu các cơ sở nuôi tôm phải quản lý tốt việc sử dụng đất, nước và xử lý chất thải, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái tự nhiên.

BAP (Best Aquaculture Practices)

Được phát triển bởi Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu (Global Aquaculture Alliance), tiêu chuẩn BAP tập trung vào việc thúc đẩy các thực hành sản xuất bền vững. Ngoài các yêu cầu về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, BAP còn đặt ra những tiêu chí về trách nhiệm xã hội, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo dựng niềm tin cho người tiêu dùng.

GlobalG.A.P. (Global Good Agricultural Practice)

Tiêu chuẩn GlobalG.A.P. nhằm đảm bảo việc sản xuất thực phẩm một cách bền vững và an toàn, đặc biệt là thông qua quy trình quản lý chặt chẽ chuỗi cung ứng. Trong ngành nuôi tôm, tiêu chuẩn này yêu cầu các cơ sở sản xuất

phải đảm bảo an toàn sinh học, quản lý thức ăn và duy trì chất lượng nước, từ đó giúp sản phẩm đạt chuẩn an toàn cao nhất.

EU Organic

Đối với thị trường Châu Âu, sản phẩm thủy sản hữu cơ đang ngày càng được ưa chuộng. Tiêu chuẩn EU Organic yêu cầu sản phẩm tôm không sử dụng kháng sinh, thuốc trừ sâu và các hóa chất tổng hợp trong suốt quá trình nuôi trồng. Xu hướng tiêu dùng sản phẩm hữu cơ thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi sang quy trình sản xuất thân thiện với môi trường và bền vững hơn.

Việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế không chỉ giúp nâng cao uy tín của sản phẩm mà còn mở ra cơ hội tiếp cận các thị trường lớn với lợi nhuận cao.

Các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường không chỉ giúp tăng giá trị sản phẩm mà còn tạo điều kiện để ngành nuôi tôm hội nhập sâu hơn vào thị trường toàn cầu. Việc áp dụng các tiêu chuẩn này còn góp phần nâng cao hình ảnh của ngành thủy sản nước nhà, khẳng định uy tín và chất lượng sản phẩm trên trường quốc tế./.

(Nguyễn Nam)

YÊU CẦU AN TOÀN, CÔNG BỐ HỢP QUY DÂY NỔ CHỊU NƯỚC THEO QUY CHUẨN

Đối với vật liệu nổ công nghiệp, trong đó có dây nổ chịu nước là sản phẩm cần phải đảm bảo an toàn và quản lý chặt chẽ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12 - 31:2024/BCT mới hạn chế được những rủi ro trong quá trình sử dụng.

Dây nổ là một loại phụ kiện nổ gồm lõi thuốc nổ mạnh bao quanh bằng các lớp sợi tết có phủ lớp nhựa tổng hợp ngoài cùng. Dây nổ dùng để truyền sóng nổ để kích nổ trực tiếp các lượng thuốc nổ có độ nhạy cao. Dây nổ chịu nước là dây nổ sử dụng được trong môi trường

nước nhưng để đảm bảo chất lượng và an toàn khi sử dụng cần đáp ứng những quy chuẩn an toàn về bao gói, quản lý và công bố hợp quy theo quy định.

Căn cứ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12 - 31:2024/BCT về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp- dây nổ chịu nước do Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy định chỉ tiêu kỹ thuật, phương pháp thử và quy định quản lý đối với dây nổ chịu nước có mã HS 3603.20.00.



Cụ thể về bao gói dây nổ chịu nước được cuộn thành từng cuộn, mỗi cuộn dài 50m hoặc rulô dài 200m hoặc theo đặt hàng. Trong mỗi cuộn 50m có nhiều nhất là 2 đoạn, chiều dài của đoạn ngắn nhất không nhỏ hơn 10m. Trong mỗi rulô 200m có nhiều nhất là 4 đoạn, chiều dài của đoạn ngắn nhất không nhỏ hơn 10m. Các đầu dây của mỗi đoạn dây nổ chịu nước được lắp chụp phòng ẩm hoặc nhúng chất chống ẩm. Mỗi cuộn dây nổ chịu nước được cho vào 01 túi PE buộc chặt hoặc hàn kín. 10 túi PE chứa dây nổ chịu nước (500m dây nổ) được bảo quản trong 01 thùng carton. Đối với rulô 200m được cho vào túi PE buộc chặt hoặc hàn kín, 02 túi PE (400 m dây nổ) được bảo quản trong 01 thùng carton.

Quy định về quản lý quy chuẩn này cũng nêu rõ dây nổ chịu nước phải công bố hợp quy phù hợp quy định, gắn dấu hợp quy (dấu CR)

và ghi nhãn hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường. Dây nổ chịu nước sản xuất trong nước phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2019/TT-BCT).

Dây nổ chịu nước nhập khẩu phải thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Việc công bố hợp quy dây nổ chịu nước sản xuất trong nước, nhập khẩu phải dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định. Chứng nhận hợp quy đối với dây nổ chịu nước sản xuất trong nước, nhập khẩu thực hiện theo phương thức 5 “Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường hoặc lô hàng nhập khẩu kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất” hoặc phương thức 7 “Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa” tại cơ sở sản xuất theo quy định. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy phải tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

(Tiến Đông)

YÊU CẦU HỆ THỐNG ĐẨY BẰNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN LẮP ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THEO QUY CHUẨN

Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2025/BGTVT về hệ thống đẩy bằng động cơ điện lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa, là cơ sở pháp lý để thiết kế, chế tạo phương tiện thủy chạy bằng điện đảm bảo an toàn.

Hệ thống đẩy bằng động cơ điện gồm các bộ phận hợp thành (nhưng không giới hạn) gồm: Các tổ pin/ắc quy; hệ thống quản lý pin;

nguồn quang điện sử dụng năng lượng mặt trời; các bộ chuyển đổi AC/DC, DC/DC, DC/AC, AC/AC và các bộ biến tần; các động cơ điện lai chân vịt; các bảng điện động lực; các hệ thống điều khiển, giám sát, báo động và cảnh báo; các biển áp; dây dẫn và cáp điện; các cầu dao, áp - tô - mát, công tắc điện từ và cầu chì.

Đối với hệ thống đẩy bằng động cơ điện lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa càng đóng vai trò quan trọng giúp phương tiện vận

hành tốt, an toàn tuy nhiên khi thiết kế và lắp đặt hệ thống này phải đáp ứng được các yêu cầu theo quy chuẩn quy định.



Hiện nay Bộ Khoa học và Công nghệ đã thẩm định, Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2025/BGTVT nhằm đưa ra các yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế, lắp đặt và khai thác hệ thống điện sử dụng đẩy tàu bằng điện hoặc hệ thống đẩy hỗn hợp được lắp đặt trên các phương tiện thủy nội địa thuộc đối tượng của QCVN 25:2015/BGTVT.

Theo quy định tại quy chuẩn này thì điện áp cung cấp cho hệ thống điện sử dụng cho đẩy tàu bằng động cơ điện không được lớn hơn các giá trị: Hệ thống điện DC có điện áp dưới 1500 V; Hệ thống điện AC một pha; Hệ thống điện AC ba pha có điện áp đến 1000 V.

Ngoài ra hệ thống đẩy bằng động cơ điện phải được thiết kế và chế tạo từ các thiết bị phù hợp. Tất cả các thiết bị điện và cơ cấu điều khiển phải được kết nối nhờ cáp điện để hợp thành hệ thống hoạt động đồng bộ. Công suất ra định mức ở trục động cơ điện của Hệ thống

đẩy bằng động cơ điện phải được thiết kế phù hợp với đặc trưng của chân vịt và dải tốc độ quay yêu cầu.

Hệ thống đẩy bằng động cơ điện được cách ly hoặc liên kết về điện với các hệ thống điện khác trên phương tiện. Với Hệ thống đẩy bằng động cơ điện DC khi làm việc ở điện áp lớn hơn điện áp an toàn thì hệ thống 3 dây được xem như có dây trung điểm được nối đất để hạn chế nguy cơ tiếp xúc điện áp.

Hệ thống đẩy bằng động cơ điện phải được thiết kế phù hợp với môi trường làm việc. Trường hợp làm mát bằng nước cần xem xét phạm vi nhiệt độ làm mát của nước đầu vào đến 35 °C. Việc làm mát bằng khí tự nhiên vô thiết bị phải có đủ các lỗ thông gió hoặc đủ bề mặt làm mát để tản nhiệt đảm bảo cho thiết bị có vỏ kín luôn làm việc trong giới hạn nhiệt độ thiết kế

Mỗi cầu chì hoặc áp-tô-mát bố trí phía nguồn cấp phải được thiết kế để bảo vệ được dây dẫn có tiết diện nhỏ nhất phù hợp với mạch được bảo vệ. Hệ thống đẩy bằng động cơ điện lắp trên phương tiện phải được kiểm tra kỹ thuật theo các quy định của Quy chuẩn này trong thiết kế, đóng mới, sửa chữa, hoán cải, phục hồi, khai thác, nhập khẩu phương tiện kể cả các các trang thiết bị của Hệ thống sử dụng trên phương tiện.

Về thử nghiệm, quy chuẩn quy định: Sau khi việc lắp đặt hệ thống đẩy bằng động cơ điện trên phương tiện được hoàn thiện, toàn bộ hệ thống đẩy bằng động cơ điện phải được thử nghiệm với kết quả đáp ứng yêu cầu theo quy chuẩn./.

(Thanh Thúy)

TIÊU CHUẨN HÓA VẠN VẬT ĐỂ CUỘC SỐNG TRỞ NÊN AN TOÀN HƠN

Với sự giúp đỡ của nhiều chuyên gia các lĩnh vực, cũng như nhằm đảm bảo cho cuộc sống của mọi người trở nên tốt đẹp và an toàn hơn, trong năm qua, tổ chức Tiêu chuẩn Úc đã ban hành hơn 450 tiêu chuẩn,

trong đó có cả những bản tiêu chuẩn sửa đổi.

Có thể thấy, tiêu chuẩn đang dần đi sâu vào trong từng lĩnh vực đời sống, trở nên dần quen thuộc với từng người tiêu dùng. Bởi lẽ, họ

tin rằng, một sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế sẽ đảm bảo tốt chất lượng khi đưa ra thị trường. Thậm chí, với từng vật liệu, đồ dùng nhỏ nhất cũng được quan tâm, chuẩn hóa. Cùng điểm lại những tiêu chuẩn mới nhất trong năm qua do tổ chức Úc ban hành và được nhiều quốc gia chấp nhận.



AS/NZS 6742 - tiêu chuẩn về Thiết bị chiếu sáng và phản quang

Tiêu chuẩn đề cập đến các yêu cầu về thiết bị chiếu sáng và phản quang trên xe đạp. Mục đích là đảm bảo xe đạp được trang bị đèn chiếu sáng và vật liệu phản quang phù hợp để tăng khả năng hiển thị, đặc biệt là trong điều kiện thiếu sáng như ban đêm và thời tiết xấu. Điều này rất quan trọng đối với sự an toàn của người đi xe đạp, giúp ngăn ngừa tai nạn và đảm bảo những người tham gia giao thông khác có thể nhìn thấy họ.

AS/NZS 1754:2024 về hệ thống ghế an toàn cho trẻ em sử dụng trong xe cơ giới

Bản tiêu chuẩn sửa đổi đã cập nhật một số cải tiến quan trọng cho hệ thống ghế an toàn cho trẻ em được sử dụng trong xe cơ giới. Tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu thiết kế mới để cải thiện dây đai an toàn phù hợp với trẻ sơ sinh, các điều khoản dành cho trẻ em khuyết tật, loại ghế tăng cường mới cho trẻ em từ 4-10 tuổi và hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng đúng cách để giảm nguy cơ sử dụng sai mục đích. Tiêu chuẩn này đảm bảo ghế an toàn cho trẻ em an toàn, đáng tin cậy và hiệu quả, mang lại sự an tâm cho cha mẹ và người chăm sóc. Bản tiêu chuẩn cập nhật này đang được nhiều

nước tham khảo nhằm bổ sung những điểm mới cho phụ kiện xe, đây được xem là điều bắt buộc cho mỗi gia đình có trẻ nhỏ nhằm đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông.

AS 1926.1:2024 về an toàn hồ bơi (phần 1: Rào chắn an toàn cho hồ bơi)

Tiêu chuẩn sửa đổi này nêu rõ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng và hiệu suất đối với các rào chắn an toàn xung quanh hồ bơi. Các rào chắn này nhằm mục đích ngăn trẻ nhỏ tiếp cận khu vực hồ bơi mà không có người giám sát, giảm nguy cơ đuối nước. Các bản cập nhật chính bao gồm các định nghĩa mới, các điều khoản được đơn giản hóa, sơ đồ được cải thiện, hướng dẫn cho các loại cây trong vùng không thể leo trèo và thử nghiệm nâng cao đối với các thành phần của cổng. Tiêu chuẩn này rất cần thiết để tăng cường an toàn cho hồ bơi và bảo vệ trẻ em khỏi các mối nguy hiểm tiềm ẩn.

SA TS 5396:2024 và SA TS 5397:2024

Đây là bộ đôi tiêu chuẩn về bộ sạc xe điện (EV) dùng cho mục đích dân dụng và bộ sạc xe điện (EV) cho các ứng dụng thương mại. Các thông số kỹ thuật này cung cấp hướng dẫn lắp đặt và sử dụng bộ sạc EV cho các ứng dụng dân dụng và thương mại. Chúng giải quyết các rào cản chính đối với việc áp dụng EV, chẳng hạn như sự không chắc chắn về cơ sở hạ tầng sạc và nhu cầu đầu tư. Bằng cách cung cấp hướng dẫn rõ ràng, các thông số kỹ thuật này hỗ trợ mạng lưới sạc thân thiện với người dùng trên khắp Úc. Hiện hai tiêu chuẩn này cũng đang được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng làm tài liệu tham khảo để thiết kế bản tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với tình hình và hạ tầng bên trong. Đây được xem là một trong những tiêu chuẩn được tham khảo nhiều nhất do nhu cầu sử dụng xe điện trong thị trường ngày càng tăng, đồng thời, giảm thiểu những lo ngại của người dân về sự an toàn của xe điện.

AS ISO/IEC 42001:2023 về Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Hệ thống quản lý Tổ chức Tiêu chuẩn Úc đã thông qua AS ISO/IEC 42001, tiêu chuẩn toàn cầu đầu tiên cho Hệ thống quản lý AI, vào đầu năm 2024. Được phát triển bởi các chuyên gia từ hơn 50

quốc gia, tiêu chuẩn này giải quyết những thách thức độc đáo do AI đặt ra và giúp các tổ chức tận dụng lợi ích của AI một cách có trách nhiệm. Việc tuân thủ tiêu chuẩn này đảm bảo các hệ thống AI có thể truy xuất được, minh bạch và đáng tin cậy, thúc đẩy lòng tin và thể hiện việc sử dụng AI có trách nhiệm.

AS 5347:2023 - An toàn cho người tiêu dùng đối với các loại pin cúc áo/ đồng xu

Ở Úc nói riêng và nhiều quốc gia khác nói chung, mỗi tháng có một trẻ em bị thương

nghiêm trọng sau khi nuốt hoặc lắp pin cúc áo, thường dẫn đến thương tích nghiêm trọng, kéo dài suốt đời, thậm chí còn dẫn đến trường hợp tử vong. Để tăng cường sự an toàn cho người tiêu dùng, Tiêu chuẩn Úc đã công bố tiêu chuẩn dành riêng cho sản phẩm này vào cuối năm 2023 đặt ra các yêu cầu tối thiểu về việc sử dụng, đóng gói và thải bỏ pin cúc áo và pin đồng xu./.

(Thanh Thúy)

CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ GIÚP CHO TƯƠNG LAI AI TRỞ NÊN AN TOÀN HƠN

Trong khi mọi sự chú ý đổ dồn vào giá cổ phiếu công nghệ sau sự ra mắt gây sốc của DeepSeek - một chatbot hỗ trợ AI được phát triển với chi phí chỉ bằng một phần nhỏ so với các đối thủ như ChatGPT - thì nỗi lo về giới hạn chưa biết của công nghệ AI vẫn tiếp tục gia tăng.



Mối lo ngại về tiềm năng của AI đã được truyền thông hóa mạnh mẽ khi vào năm 2023, không lâu sau khi ChatGPT ra mắt, một số tên tuổi lớn nhất thế giới trong lĩnh vực công nghệ, bao gồm Elon Musk, đã ký một lá thư kêu gọi tạm dừng phát triển AI trong sáu tháng, trong bối cảnh lo ngại rằng nó có thể mất kiểm soát và gây ra 'rủi ro sâu sắc cho xã hội'. Vài tháng sau, một tuyên bố khác, được ký bởi hàng trăm nhà lãnh đạo doanh nghiệp và nhân vật công

chúng, bao gồm cả Giám đốc điều hành OpenAI Sam Altman, đã cảnh báo rằng AI có thể gây ra nguy cơ tuyệt chủng.

Các nhà hoạch định chính sách và nhà phát triển AI hiện đang tập trung vào việc giảm thiểu một số rủi ro của AI, chẳng hạn như thiên vị, bản quyền, tính bền vững, deepfake và thông tin sai lệch, và có nhiều tiêu chuẩn quốc tế hỗ trợ chúng như các tiêu chuẩn từ ủy ban chung IEC và ISO về AI, SC 42. Nhưng vấn đề dài hạn hơn là những gì chính Musk đã ám chỉ khi ông cảnh báo rằng 'chắc chắn có một con đường dẫn đến sự suy tàn của AI, đó là đào tạo AI để lừa dối'. Đây là khái niệm về Trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI), nơi công nghệ có thể phá hoại ý định của nhà phát triển và đánh lừa các mô hình để cuối cùng vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người.

Anarkalee Perera, Giám đốc AI và Chính sách số tại HP và là nhà tư tưởng quốc tế về chính sách AI, cho biết: "Chúng ta không biết khi nào AGI sẽ xuất hiện và thậm chí còn không có định nghĩa rõ ràng về AGI là gì".

"Câu hỏi đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách là làm thế nào để chúng ta đạt được tiến bộ trong khuôn khổ an toàn AI cơ bản để sẵn sàng cho thời điểm AGI trở thành hiện thực?"

Perera đã phát biểu tại một hội thảo trực tuyến gần đây do ủy ban chung về công nghệ thông tin của IEC và ISO, JTC1, tổ chức .

Trong khi các định nghĩa về AGI có nhiều khác biệt, Perera cho biết định nghĩa chung là "AGI dùng để chỉ các hệ thống có tính tự chủ cao, có khả năng sao chép hoặc thậm chí vượt trội hơn các khả năng nhận thức giống con người, bao gồm lý luận, giải quyết vấn đề, nhận thức, học tập và hiểu ngôn ngữ".

Ý tưởng chung là nó giống như AI với sức mạnh siêu thông minh có thể giải quyết các vấn đề trên nhiều lĩnh vực với khả năng vượt xa con người. Nó hứa hẹn những đột phá khoa học mang tính cách mạng , để chữa khỏi các căn bệnh trước đây không thể chữa khỏi và giải quyết các vấn đề được cho là không thể giải quyết.

Perera đã phác thảo cách các hệ thống AI đã đạt được tiến bộ kỹ thuật đáng kể kể từ năm 2022, bao gồm khả năng lý luận được cải thiện và khả năng đa phương thức mở rộng, nhưng đồng thời nghiên cứu về an toàn cũng nêu bật bằng chứng về hành vi phá hoại, rò rỉ và lừa dối.

Bà cho biết, hiện nay có sự căng thẳng giữa việc quản lý các rủi ro ngắn hạn như thiên vị và an ninh quốc gia hoặc các rủi ro hiện hữu dài hạn như tiềm năng của AGI. Các tiêu chuẩn đóng vai trò quan trọng.

"Nếu chúng ta muốn hợp tác về quản trị AI quốc tế và hợp tác giữa các quốc gia về AGI, chúng ta cần có các định nghĩa có thể vận hành chung cho các khái niệm sẽ hỗ trợ việc so sánh giữa các mô hình, đánh giá rủi ro và chiến lược giảm thiểu."

Bà nhấn mạnh rằng các cơ quan tiêu chuẩn có thể đóng vai trò hỗ trợ tiến trình và đo lường hướng tới AGI bằng cách đóng góp vào vốn từ vựng cơ bản, phát triển khuôn khổ đánh giá rủi ro có thể tương tác và đẩy nhanh công việc hiện có về an toàn AI.

AGI là một trong số các công nghệ mới nổi được thảo luận tại hội thảo Foresight của JTC1. Các chủ đề khác bao gồm luồng dữ liệu xuyên biên giới, công nghệ ICT bền vững và công việc đang diễn ra của công nghệ và đổi mới nổi của JTC1 (JETI)./.

(Tiến Đông)

CÔNG CỤ MỚI ĐỂ CHỐNG LẠI DEEFAKE VÀ XÂY DỰNG LÒNG TIN VÀO PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG

Sự trỗi dậy của deepfake sắp bị thách thức khi một phương pháp mới để xác định nội dung xác thực được công bố trong tuần này.

Tiêu chuẩn mới, được gọi là JPEG Trust, sẽ cho phép "gắn thẻ" và xác thực ảnh và video, để người dùng và người sáng tạo có thể xây dựng lòng tin vào nội dung phương tiện.

Deepfake là phương tiện truyền thông đã được xử lý bằng kỹ thuật số, thường sử dụng trí tuệ nhân tạo, để tạo ra hình ảnh giống hệt một người nào đó một cách chân thực.

Việc giả mạo danh tính để lừa đảo và dựng video giả để phát tán 'tin giả' chỉ là



một số ví dụ về cách deepfake được sử dụng một cách ác ý, có khả năng gây ra hậu quả rất nghiêm trọng.

Sau một năm có 50 cuộc bầu cử quốc gia trên toàn thế giới, có những lo ngại chung rằng deepfake sẽ được sử dụng để phát tán thông tin sai lệch và tác động đến cử tri, gây ra tác hại đáng kể. Mặc dù điều này không hoàn toàn xảy ra, nhưng có lo ngại rằng việc sử dụng deepfake ngày càng tăng đang làm méo mó mối quan hệ của chúng ta với thực tế, củng cố sự thiên vị và cho mọi người thấy sự thật mà họ muốn tin.

Trong khi nhiều chuyên gia và tổ chức đang cố gắng xác định và ngăn chặn deepfake, công nghệ này đang trở nên tinh vi đến mức ngay cả những chuyên gia được đào tạo để phát hiện chúng cũng sớm thất bại.

JPEG Trust, còn được gọi là ISO/IEC 21617, được phát triển bởi Nhóm chuyên gia nhiếp ảnh chung (JPEG) của IEC, ISO và ITU thuộc tiểu ban SC 29 của ISO/IEC JTC 1, Mã hóa thông tin âm thanh, hình ảnh, đa phương tiện và siêu phương tiện. Đây là cùng một ủy ban đứng sau công nghệ JPEG đã cho phép thế giới sử dụng và chia sẻ hàng tỷ hình ảnh mỗi ngày trong hơn 30 năm.

Người đứng đầu tiêu chuẩn là Giáo sư Touradj Ebrahimi, cho biết khi công nghệ phát hiện deepfake thì công nghệ tạo ra deepfake cũng phát triển theo.

“Giống như hai ứng dụng AI cạnh tranh nhau, một để tạo deepfake và một để phát hiện chúng. Đó là một cuộc đua, một cuộc đua vì điều tốt đẹp. Nhưng chúng ta có nguy cơ thua cuộc trừ khi tìm ra giải pháp khác.”

Một giải pháp mới, mang tính cách mạng là JPEG Trust. Nhằm mục đích tăng cường sự tin tưởng vào phương tiện truyền thông được chia sẻ thông qua nhận dạng và xác thực, JPEG Trust là một tiêu chuẩn có thể cho phép gắn thẻ phương tiện truyền thông và bất kỳ sửa đổi nào một cách an toàn và đáng tin cậy. Nó có 'chỉ số tin cậy' xung quanh tính xác thực, nguồn gốc và tính toàn vẹn, nghĩa là người dùng nội dung có thể biết nội dung đó đến từ đâu và liệu nội dung đó có bị giả mạo hay không.

Phiên bản đầu tiên của tiêu chuẩn, Core Foundations, vừa được công bố và dự kiến sẽ phát triển theo thời gian khi công nghệ cũng phát triển.

Giáo sư Ebrahimi cho biết, điều tuyệt vời của JPEG Trust là tiêu chuẩn này không được quản lý bởi một hoặc hai tổ chức mà bởi nhiều bên liên quan khác nhau trên toàn thế giới theo các quy tắc và thủ tục nghiêm ngặt về sự đồng thuận và hợp tác.

Điều này đảm bảo khả năng tương tác và tính nhất quán ở mọi nơi. Một ví dụ về giá trị của cách tiếp cận này và tiêu chuẩn hóa quốc tế nói chung là với chính JPEG, ông cho biết.

“JPEG đã hơn 30 năm tuổi, nhưng nhiều thiết bị và ứng dụng sử dụng hình ảnh vẫn có thể giải mã hình ảnh được tạo ra cách đây 30 năm. Đó là nhờ các tiêu chuẩn được quốc tế thống nhất quản lý nó. JPEG Trust cũng sẽ như vậy.”

Tiêu chuẩn này không chỉ giải quyết các yêu cầu kỹ thuật mà còn cả các yêu cầu pháp lý hiện tại và tương lai, các vấn đề về đạo đức và quyền riêng tư cũng như xu hướng xã hội và hành vi của người tiêu dùng để có thể phù hợp và được áp dụng rộng rãi.

Nó cũng đủ mang tính quy định để có hiệu quả nhưng cũng đủ rộng để có thể sử dụng trên nhiều công nghệ và phạm vi pháp lý. Hy vọng rằng, trong thời đại mà các chính phủ trên khắp mọi nơi đang cố gắng quản lý AI, JPEG Trust sẽ là một phần của phương trình.

“AI có thể và thực sự mang lại rất nhiều lợi ích cho xã hội và cho những người sáng tạo nội dung, nhưng chỉ khi chúng ta có thể tin tưởng vào những gì được tạo ra. JPEG Trust là phương tiện để đạt được điều đó.”

Xây dựng lòng tin vào AI và đảm bảo triển khai có trách nhiệm là yếu tố chính trong tầm nhìn và sứ mệnh của IEC. Tìm hiểu thêm về vai trò của các tiêu chuẩn IEC trong việc phát hiện deepfake cũng như những cách khác mà IEC đang đóng góp để giữ cho AI an toàn và đáng tin cậy./.

(*Hồng Vân*)

TCVN 13991:2024 VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC THỦY SẢN: XUẤT PHÁT TỪ NHU CẦU PHÁP LÝ VÀ TÍNH MINH BẠCH

Theo TCVN 13991:2024, việc truy xuất nguồn gốc thủy sản bắt nguồn từ hai nguyên nhân chính là các yêu cầu pháp lý và nhu cầu minh bạch. Việc doanh nghiệp nắm bắt được tiêu chuẩn này là tiền đề quan trọng cho sự thâm nhập và mở rộng thị trường.



Thủy sản là một trong những lĩnh vực có đóng góp lớn vào GDP của quốc gia và tạo việc làm cho hàng triệu người dân. Vấn đề truy xuất nguồn gốc thủy sản ngày càng được quan tâm tại thị trường trong nước cũng như quốc tế. Vì vậy, việc doanh nghiệp nắm bắt được các tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc là tiền đề quan trọng cho sự thâm nhập và mở rộng thị trường.

TCVN 13991:2024 về Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn truy xuất nguồn gốc thủy sản do ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/GS1 Mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tiêu chuẩn này đưa ra các hướng dẫn về cách xác định, định danh và theo dõi đối tượng truy xuất nguồn gốc, các thành phần dữ liệu cần thu thập và lưu trữ đối với các bên tham gia vào chuỗi cung ứng thủy sản dùng cho người. Tiêu chuẩn này được áp dụng đối với thủy sản đánh bắt và nuôi trồng; không áp dụng đối với các sản phẩm thủy sản đánh bắt và nuôi trồng sau: nhuyễn thể, động vật giáp xác và cá có vây.

Theo TCVN 13991:2024, việc truy xuất nguồn gốc thủy sản bắt nguồn từ hai nguyên

nhân chính là các yêu cầu pháp lý và nhu cầu minh bạch. Thứ nhất, về việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đã là một yêu cầu theo Luật Thực phẩm Châu Âu áp dụng nguyên tắc “một bước trước - một bước sau” đối với thông tin người tiêu dùng và nhà cung cấp theo quy định. Do đó, đã có truy xuất nguồn gốc ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối từ đánh bắt hoặc thu hoạch đến bán lẻ.

Để giúp chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp từ vùng biển châu Âu, các biện pháp kiểm soát nghề cá, ngoài ra còn yêu cầu thông tin theo quy định về nghề cá và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản phải có sẵn trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Ở các khu vực pháp lý khác, có thể có các yêu cầu dữ liệu khác nhau và cũng có sự nhấn mạnh khác về các yêu cầu truy xuất nguồn gốc.

Thứ hai, về tính minh bạch, người tiêu dùng hiện nay ngày càng muốn biết rõ hơn về sản phẩm mà họ sử dụng, thông tin mà người tiêu dùng muốn biết có thể bao gồm: Tên chính xác của loài; Thủy sản được đánh bắt hay nuôi trồng; Thời gian đóng gói; Thời gian cấp đông; Ngư cụ được sử dụng; Nguồn gốc của thủy sản; Các biện pháp thực hành bền vững; Tác động đến môi trường.

Cũng theo TCVN 13991:2024, tất cả các bên trong chuỗi cung ứng đều có trách nhiệm riêng của mình nhằm đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc được hiệu quả. Trách nhiệm này sẽ phụ thuộc vào các yêu cầu pháp lý. Đồng thời, để đảm bảo truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ chuỗi cung ứng, mã truy vết vật phẩm phải được cấp ngay khi có thể. Đối với sản phẩm có nhãn hiệu, chủ nhãn hiệu có trách nhiệm cấp mã truy vết vật phẩm. Đối với các thương phẩm không có nhãn hiệu, mã truy vết vật phẩm cần được gán bởi bên đưa sản phẩm ra thị trường (có thể là cơ sở sản xuất/chế biến hoặc cơ sở bán buôn)./.

(Minh Trang)

ĐÁP ỨNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM CHÈ, TẠO LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO DOANH NGHIỆP

Trong bối cảnh hội nhập, việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chè ngày càng được chú trọng. Theo đó, tiêu chuẩn TCVN 13993:2024 về Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn thu thập thông tin đối với chuỗi cung ứng chè được nhiều doanh nghiệp, tổ chức áp dụng.



Việt Nam là quốc gia có lợi thế sản xuất sản phẩm chè, đây cũng là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của nước ta. Ngành chè đến nay không chỉ sản xuất trong nước mà còn vươn tầm thế giới; tạo ra nhiều cơ hội việc làm, tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống người dân, từ đó góp phần thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

Trong bối cảnh hội nhập, việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chè ngày càng được chú trọng. Theo đó, tiêu chuẩn TCVN 13993:2024 về Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn thu thập thông tin đối với chuỗi cung ứng chè được nhiều doanh nghiệp, tổ chức áp dụng. Tiêu chuẩn này đưa ra hướng dẫn thu thập thông tin nhằm phục vụ các yêu cầu truy xuất nguồn gốc tại các công đoạn: quản lý vườn chè, sản xuất, chế biến, lưu thông và tiêu thụ chè. Đối với công đoạn quản lý vườn chè và sản xuất chè, cần ghi chép lại các thông tin về: Thông tin

về cơ sở sản xuất - gồm tên vườn chè, người phụ trách vườn chè, số điện thoại liên lạc, địa chỉ, mã số vùng trồng; Chứng nhận đạt chất lượng của vườn chè, môi trường xung quanh vườn chè, diện tích vườn chè, loại lá chè, cán bộ bảo vệ thực vật, báo cáo đo lường chất lượng nước và đất.

Thông tin tưới tiêu và bón phân - gồm ngày tháng tưới nước và bón phân, người thực hiện, thời gian, chủng loại phân bón, nhà sản xuất phân bón; Thành phần phân bón, lượng phân bón sử dụng, phương thức bón phân, nhiệt độ;

Thông tin phòng ngừa bệnh, sâu bọ và cỏ dại – gồm ngày sử dụng, tên loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng, tên nhà sản xuất thuốc thực vật, số giấy phép sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, số lô thuốc bảo vệ thực vật; Tên thuốc bảo vệ thực vật, mức độ nguy hại, phương thức sử dụng, người sử dụng, thành phần có hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật, ngày sản xuất, thời gian hiệu lực, nồng độ sử dụng, lượng sử dụng, khoảng cách thời gian an toàn;...

Đối với công đoạn chế biến chè cũng cần ghi chép lại các thông tin về cơ sở chế biến; nguồn gốc nguyên liệu; thông tin sản phẩm; quá trình chế biến thô và quá trình chế biến tinh; quá trình pha trộn; vận chuyển;... Với mỗi công đoạn khác nhau đều có yêu cầu nhất định về việc ghi chép thông tin liên quan các dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

Ngoài ra, việc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc chè theo TCVN 13993:2024 phải phù hợp với nguyên tắc và yêu cầu trong TCVN 12850:2019 về Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc./.

(Yến Hoa)

TIÊU CHUẨN VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CHUỖI CUNG ỨNG MẬT ONG GIÚP DOANH NGHIỆP MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG

TCVN 13843:2023 đưa ra các yêu cầu đối với chuỗi cung ứng mật ong, bao gồm cả mật ong bánh tổ, để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc. Truy xuất nguồn gốc được xem như “giấy thông hành” giúp sản phẩm mật ong mở rộng thị trường.



Hiện nay, nghề nuôi ong đã và đang góp phần đáng kể vào việc tạo ra sinh kế và cải thiện đời sống người dân, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam.

Cùng với việc tạo ra các sản phẩm có giá trị cao, ong mật đóng vai trò chủ yếu trong thụ phấn cho cây trồng, giúp tăng năng suất và chất lượng rau quả. Hàng năm, Việt Nam sản xuất được hơn 55.000 tấn mật ong và hơn 1.000 tấn sáp ong; trong đó, có khoảng 85 – 90% sản lượng mật và sáp ong được xuất khẩu.

Hoạt động truy xuất nguồn gốc mật ong xuất phát từ các quy định pháp luật, các tiêu chuẩn đối với quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển và nhu cầu minh bạch trong chuỗi cung ứng. Truy xuất nguồn gốc được xem như “giấy thông hành” giúp sản phẩm mật ong mở rộng thị trường.

Theo đó, TCVN 13843:2023 về Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng

mật ong, đưa ra các yêu cầu đối với chuỗi cung ứng mật ong, bao gồm cả mật ong bánh tổ, để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh được xác định trong tiêu chuẩn này đối với chuỗi cung ứng mật ong bao gồm: cơ sở cung cấp vật tư đầu vào; cơ sở nuôi ong; cơ sở vận chuyển và logistic; cơ sở chế biến mật ong; nhà phân phối; cơ sở bán lẻ, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Mô hình chuỗi cung ứng mật ong nêu trong tiêu chuẩn này là mô hình ứng dụng hệ thống GS1 để truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu chung đối với chuỗi cung ứng mật ong, bao gồm: Định danh cơ sở

sản xuất, kinh doanh và địa điểm của cơ sở; Đối tượng truy xuất; Định danh đối tượng truy xuất; Ghi nhãn và in mã vạch đối với đối tượng truy xuất; Vật mang dữ liệu sử dụng trong chuỗi cung ứng mật ong; Thu thập dữ liệu tự động về đối tượng truy xuất; Sự kiện theo dõi trọng yếu; Dữ liệu truy xuất nguồn gốc và lưu giữ hồ sơ.

Đồng thời, tiêu chuẩn cũng đưa ra yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng mật ong, bao gồm: Chuỗi cung ứng mật ong; Cung cấp vật tư đầu vào; Các quá trình tại cơ sở nuôi ong; Vận chuyển mật ong; Chế biến mật ong; Phân phối mật ong và Quá trình tại cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Ngoài ra, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng mật ong phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850 về Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc./.

(Nguyễn Nhung)

ĐÁP ỨNG TIÊU CHUẨN MỰC IN BAO BÌ THỰC PHẨM NHẪM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13928:2023 nêu rõ, mực in trên các bao bì thực phẩm phải được sản xuất sao cho trong điều kiện sử dụng bình thường hoặc dự kiến, các thành phần của chúng sẽ không thôi nhiễm vào thực phẩm với những lượng có thể gây nguy hại cho sức khỏe con người, ảnh hưởng tiêu cực đến các đặc tính cảm quan hoặc thay đổi về bản chất, các chất và/hoặc chất lượng của thực phẩm.



Trong ngành công nghiệp in ấn, bao bì thực phẩm là một trong những loại bao bì được khách hàng rất quan tâm. Bao bì thực phẩm thường được in các hình ảnh thông tin như thành phần, hướng dẫn sử dụng, số lô, ngày hết hạn, mã vạch,... đáp ứng theo quy định của pháp luật.

Mực in được sử dụng trên nhiều chất liệu khác nhau và có thể in trực tiếp lên các loại vật liệu như nhựa, giấy, bìa,... đồng thời có khả năng thẩm thấu vào bề mặt bên trong bao bì và tiếp xúc với thực phẩm bởi nhiều lý do. Vì vậy, mực in cần đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và an toàn đối với người sử dụng.

Theo đó, tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13928:2023 quy định các yêu cầu chung đối với

mực in sử dụng trên bao bì thực phẩm được nhiều doanh nghiệp áp dụng. Tiêu chuẩn được xây dựng trên cơ sở tham khảo tiêu chuẩn IS15495:2020 Printing ink for food packaging - Code of practice.

Một trong những yêu cầu chung mà TCVN 13928:2023 đưa ra đó là mực in trên các bao bì thực phẩm phải được sản xuất sao cho trong điều kiện sử dụng bình thường hoặc dự kiến, các thành phần của chúng sẽ không thôi nhiễm vào thực phẩm với những lượng có thể gây nguy hại cho sức khỏe con người, ảnh hưởng tiêu cực đến các đặc tính cảm quan hoặc thay đổi về bản chất, các chất và/hoặc chất lượng của thực phẩm.

TCVN 13928:2023 quy định danh mục các vật liệu và hợp chất hóa học không được sử dụng trong mực in bao bì thực phẩm, có thể kể đến như: Chất gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư, chất gây biến đổi gen và chất độc đối với sinh sản (CMR) theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS); Bột màu và các hợp chất gốc antimon, asen, cadimi, crom (VI), chì (trừ khi cần thiết trong một số mực in lưới để đáp ứng các yêu cầu về độ bền đã quy định), thủy ngân và selen; Chất tạo màu; Dung môi; Chất hóa dẻo;...

Đồng thời, tiêu chuẩn này cũng đưa ra quy định giới hạn đối với một số kim loại độc hại/kim loại nặng trong bột màu và phẩm màu gốc kim loại, bao gồm: Asen (As); Bari (Ba); Cadimi (Cd); Crom (Cr) (VI); Thủy ngân (Hg); Chì (Pb); Antimon (Sb); Selen (Se).

Các đơn vị cũng cần lưu ý rằng, mực in cần được tồn chứa trong vật chứa phù hợp, bảo quản nơi khô ráo, thông thoáng và tránh ánh nắng chiếu trực tiếp./.

(Nguyễn Nhung)

TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT HALAL

Việc nắm bắt và áp dụng các tiêu chuẩn halal là tiền đề quan trọng giúp doanh nghiệp vững vàng chinh phục thị trường này, trong đó có TCVN 13708:2023 về Thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất halal.



Với hơn 1,9 tỷ người tiêu dùng Hồi giáo, tương đương 1/4 dân số thế giới, thị trường sản phẩm Halal ngày càng phát triển nhanh chóng. Halal có nguồn gốc từ tiếng Ả Rập nghĩa là “hợp pháp” và các sản phẩm Halal chính là sản phẩm phù hợp quy định của pháp luật Hồi giáo. Đối với người Hồi giáo, sản phẩm Halal không chỉ là lựa chọn ưu tiên mà còn là nghĩa vụ tôn giáo. Người Hồi giáo chỉ tiêu thụ sản phẩm Halal.

Các chuyên gia cho rằng, việc nắm bắt và áp dụng các tiêu chuẩn halal là tiền đề quan trọng giúp doanh nghiệp vững vàng chinh phục thị trường này, trong đó có TCVN 13708:2023 về Thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất halal. Cụ thể, tiêu chuẩn này quy định về thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất halal, bao gồm các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, nhằm cung cấp nguồn thực phẩm halal.

Về yêu cầu đối với lĩnh vực trồng trọt, TCVN 13708:2023 nêu rõ các yêu cầu về: Vật liệu nhân giống; Quản lý đất; Sử dụng phân bón; Quản lý nước; Quản lý dịch hại tổng hợp;

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; Thiết bị, dụng cụ; và các hoạt động trong và sau khi thu hoạch. Trong đó, đối với hạt giống hoặc vật liệu nhân giống được thu mua trong vòng 24 tháng, cần có bằng chứng đảm bảo rằng chúng được thu mua phù hợp với các quy định hiện hành, cần có hồ sơ (ví dụ: vỏ bao bì hạt giống, phiếu giao hàng hoặc hóa đơn) tối thiểu cho biết tên giống, số lô, nhà cung cấp vật liệu nhân giống, và, nếu có thể, thông tin bổ sung về chất lượng hạt giống (tỷ lệ nảy mầm, mức thuần giống, độ sạch, sức khỏe hạt giống,...).

Đối với việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, cơ sở cần có danh mục hiện hành của tất cả thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng. Thuốc bảo vệ thực vật phải được sử dụng đúng mục đích như đã khuyến cáo trên nhãn bao bì sản phẩm. Nếu cơ sở sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không theo nhãn thì phải có bằng chứng cho thấy có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền rằng loại thuốc bảo vệ thực vật đó được dùng cho loại cây trồng tương ứng.

Về yêu cầu đối với lĩnh vực chăn nuôi, TCVN 13708:2023 nêu rõ các yêu cầu về: Địa điểm; Giống vật nuôi; Định danh và truy xuất nguồn gốc vật nuôi; Nước và thức ăn chăn nuôi; Chuồng trại và phương tiện chăn nuôi; Sức khỏe vật nuôi; Thuốc thú y; Xử lý vật nuôi đã chết; Di chuyển vật nuôi.

Trong đó, đối với địa điểm, các vật liệu như sơn, chất bảo quản, thuốc khử trùng và các chất hóa học khác nếu sử dụng cho bề mặt tiếp cận được với vật nuôi thì phải thuộc danh mục được phép sử dụng và thích hợp sử dụng trong chăn nuôi. Các vật liệu này phải được bảo quản cách xa vật nuôi và thức ăn nhằm ngăn ngừa sự ô nhiễm. Đồng thời, phương tiện vận chuyển cây trồng hoặc thức ăn chăn nuôi phải sạch sẽ và phù hợp với mục đích vận chuyển nguyên liệu thô đi vào chuỗi thức ăn, ngăn chặn sự ô nhiễm.

Đối với nước và thức ăn chăn nuôi, tất cả vật nuôi phải được tiếp cận đủ với nước sạch, kể cả khi được chăn thả; Cơ sở phải lưu nhận hiệu của các sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã sử dụng, cũng như bằng chứng về nguồn gốc thức ăn và thành phần nguyên liệu; Các nguyên liệu

có nguồn gốc thực vật được sử dụng trong sản xuất thức ăn tự trộn phải phù hợp với mục đích, an toàn cho sản xuất thức ăn chăn nuôi/sản xuất thực phẩm, được đánh giá nguy cơ và có khả năng truy xuất nguồn gốc;.../.

(Tiến Đông)

QUY CHUẨN CẦN LƯU Ý VỀ CAMERA GIÁM SÁT SỬ DỤNG GIAO THỨC INTERNET

Trong bối cảnh nhu cầu sử dụng camera giám sát tại Việt Nam tăng vọt cùng xu hướng chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh, Thông tư 21/2024/TT-BTTTT được ban hành nhằm thiết lập các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho thiết bị camera.



Nâng cao an toàn và bảo mật thông tin

Trong những năm gần đây, thị trường camera giám sát tại Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ về nhu cầu sử dụng. Theo các số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của thị trường đạt khoảng 14% mỗi năm, trong đó phân khúc camera gia đình có mức tăng trưởng cao hơn, lên đến 17%. Sự bùng nổ này không chỉ đến từ nhu cầu bảo vệ an ninh, mà còn nhờ vào quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ, ứng dụng công nghệ IoT (Internet of Things) và xu hướng xây dựng các đô thị thông minh trên toàn quốc.

Đáp ứng xu thế đó, ngày 31 tháng 12 năm 2024 Thông tư 21/2024/TT-BTTTT về Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị camera giám sát sử dụng giao thức internet được ban hành với mục tiêu đặt ra một khung tiêu chuẩn mới cho các sản phẩm camera, đảm bảo chúng đáp ứng được yêu cầu về an toàn và bảo mật thông tin. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/2/2025, áp dụng cho cả thiết bị nhập khẩu và sản xuất trong nước, đặc biệt là những sản phẩm sử dụng giao thức Internet (hay còn gọi là Camera giám sát IP).

Một trong những nội dung trọng tâm của Thông tư là yêu cầu các thiết bị camera giám sát phải được trang bị cơ chế cập nhật phần mềm an toàn. Điều này không chỉ giúp khắc phục kịp thời các lỗ hổng bảo mật được phát hiện mà còn ngăn chặn các cuộc tấn công từ bên ngoài thông qua cơ chế cập nhật. Cụ thể, thiết bị phải sử dụng các mật mã an toàn để đảm bảo quá trình cập nhật không bị can thiệp, đồng thời trang bị các biện pháp phòng chống tấn công nhằm bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin người dùng.

Ngoài ra, thiết bị còn phải có khả năng cập nhật phần mềm một cách đơn giản, giúp người dùng dễ dàng duy trì và nâng cấp các chức năng an ninh của sản phẩm. Các nhà sản xuất cũng được yêu cầu cung cấp thông tin minh bạch về mã sản phẩm, chủng loại, cũng như hướng dẫn kiểm tra thông tin qua nhãn dán trên thiết bị hoặc giao diện vật lý.

Trách nhiệm của nhà sản xuất và quy trình khắc phục lỗ hổng

Thông tư quy định rõ ràng về trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc đảm bảo an toàn

cho sản phẩm. Các doanh nghiệp sản xuất thiết bị camera giám sát phải có chính sách, quy trình cụ thể về việc khắc phục lỗ hổng bảo mật khi nhận được báo cáo từ người dùng hoặc các tổ chức kiểm tra an ninh. Trong đó, nhà sản xuất cần công bố các thông tin như: thời gian xác nhận ban đầu khi nhận báo cáo, quá trình cập nhật trạng thái xử lý và thời gian hoàn thành việc khắc phục lỗ hổng.

Việc này không chỉ giúp nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn tăng cường niềm tin của người tiêu dùng vào thương hiệu. Đặc biệt, các chính sách về bảo hành và hỗ trợ sau bán hàng cũng cần được công bố minh bạch, giúp người sử dụng nắm rõ quyền lợi của mình khi sử dụng thiết bị camera giám sát.

Một điểm nổi bật khác trong Thông tư 21/2024/TT-BTTTT là việc quy định chặt chẽ về

cách thức thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu cá nhân của người dùng. Các thiết bị camera không chỉ thu thập dữ liệu hình ảnh mà còn có thể lưu trữ các thông tin liên quan đến hành vi và vị trí của người sử dụng. Vì vậy, nhà sản xuất phải cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích thu thập dữ liệu, cách thức xử lý và lưu trữ, cũng như chính sách bảo mật dữ liệu.

Đồng thời, thiết bị phải được cấu hình để lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam, giúp tăng cường khả năng kiểm soát và bảo vệ thông tin quốc gia. Người dùng cũng được cung cấp quyền kiểm soát, bao gồm cả việc đồng ý và thu hồi sự đồng ý đối với việc thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân, tạo nên một môi trường an toàn và minh bạch./.

(Thanh Thúy)

ISO/IEC 39794-5: TIÊU CHUẨN MỚI CHO HỘ CHIẾU SINH TRẮC HỌC

Khi hệ thống sinh trắc học được áp dụng trong việc quản lý hộ chiếu, cần có một bản tiêu chuẩn mới đầy đủ nhằm hạn chế những lỗ hổng về an ninh mạng trong lĩnh vực này.

Tiêu chuẩn ISO/IEC 39794-5 mới quy định các phương pháp mã hóa và lưu trữ dữ liệu khuôn mặt và xác minh danh tính trong chip hộ chiếu điện tử.

Được biết, hộ chiếu sinh trắc học đang được lưu hành hiện nay vẫn là một loại giấy tờ du lịch có thể đọc bằng máy với một con chip điện tử và cấu trúc dữ liệu logic không thay đổi. Trong đó dữ liệu sinh trắc học khuôn mặt và dấu vân tay được mã hóa tương ứng, là nơi có sự thay đổi.

Một thông cáo từ công ty giám định pháp y và xác minh ID cho biết họ đang đi đầu trong việc áp dụng tiêu chuẩn mới nhất để xác minh hộ chiếu sinh trắc học, thay thế cho tiêu chuẩn ISO/IEC 19794-5:2005 trước đây.

Theo hướng dẫn của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO), tất cả các thiết bị đọc tài liệu và hệ thống xác minh phải tương thích với tiêu chuẩn ISO/IEC 39794-5 mới vào năm 2026. Các cơ quan cấp hộ chiếu phải áp dụng đầy đủ định dạng này vào năm 2030.

Khung tiêu chuẩn ISO/IEC 39794-5 dành cho dữ liệu hình ảnh khuôn mặt nhằm mục đích cải



thiện khả năng tương tác, tốc độ xử lý và độ chính xác của nhận dạng khuôn mặt trên các hệ thống xác minh danh tính. Ngoài hình ảnh khuôn mặt cơ bản, nó còn bao gồm siêu dữ liệu như các điểm mốc trên khuôn mặt, màu mắt và tóc chính xác và các đặc điểm sinh trắc học khác.

Theo hướng dẫn của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO), tất cả các thiết bị đọc tài liệu và hệ thống xác minh phải tương thích với tiêu chuẩn ISO/IEC 39794-5 mới vào năm 2026. Các cơ quan cấp hộ chiếu phải áp dụng đầy đủ định dạng này vào năm 2030. Đồng thời, tất cả các thiết bị kiểm tra hộ chiếu phải hỗ trợ định dạng dữ liệu mới trước ngày 1 tháng 1 năm 2026. Người cấp hộ chiếu có thể sử dụng bất kỳ định dạng nào từ năm 2026 đến năm 2030, sau đó họ sẽ phải sử dụng tiêu chuẩn mới. ISO 19794 sẽ không còn được sử dụng nữa vào năm 2040.

Khung tiêu chuẩn ISO/IEC 39794-5 dành cho dữ liệu hình ảnh khuôn mặt nhằm mục đích cải thiện khả năng tương tác, tốc độ xử lý và độ chính xác của nhận dạng khuôn mặt trên các hệ thống xác minh danh tính. Ngoài hình ảnh khuôn mặt cơ bản, nó còn bao gồm siêu dữ liệu như các điểm mốc trên khuôn mặt, màu mắt và

tóc chính xác và các đặc điểm sinh trắc học khác.

Theo nhiều chuyên gia, việc áp dụng công nghệ nhận dạng khuôn mặt có thể được sử dụng cho cả an ninh biên giới và cải thiện hành trình của du khách, theo hướng tiếp cận hai hướng để hiện đại hóa du lịch. Theo một khảo sát trước đó, cho thấy hơn 59% khách du lịch quốc tế đồng ý và ủng hộ việc áp dụng kỹ thuật số vào trong hộ chiếu, giảm họ tiết kiệm thời gian khi làm các thủ tục tại sân bay, ngoài ra việc xác minh danh tính cũng trở nên dễ dàng, an toàn hơn bao giờ hết.

Mặt khác, tiêu chuẩn ISO/IEC 39794-5 cũng được trải qua kì đánh giá gắt gao bởi Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia (NIST) đối với công nghệ nhận dạng khuôn mặt, Đánh giá Công nghệ Nhận dạng Khuôn mặt hay FRTE (tập trung vào xác minh danh tính, đo lường hiệu suất thuật toán về tốc độ, độ chính xác, khả năng mở rộng và tính công bằng trong các trường hợp sử dụng 1:1 và 1:N) và Đánh giá Công nghệ Phân tích Khuôn mặt hay FATE (tập trung vào xử lý và phân tích hình ảnh khuôn mặt, bao gồm đánh giá chất lượng hình ảnh, ước tính độ tuổi, cơ chế phát hiện tấn công)./.

(Thanh Thúy)

THIẾT BỊ ĐIỆN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY THEO QCVN 25:2025/BKHCN

Theo QCVN 25:2025/BKHCN, thiết bị điện sản xuất trong nước phải được công bố hợp quy theo Quy chuẩn này và gắn dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

Trong xã hội hiện đại, thiết bị điện là những thiết bị không thể thiếu đối với mỗi gia đình, cơ sở sản xuất hay kinh doanh. Chúng có nhiệm vụ đóng cắt, điều khiển, điều chỉnh, bảo vệ, chuyển đổi, kiểm tra,... các hoạt động của hệ thống điện và máy móc sử dụng điện.

Một số thiết bị điện phổ biến có thể kể đến như: cầu dao, rơ le, cầu chì, aptomat, máy biến dòng, máy đo lường,... Chúng được thay đổi và đổi mới hàng ngày, phát triển theo xu

hướng của công nghệ, phục vụ đời sống xã hội ngày càng tốt hơn.

Xuất phát từ yêu cầu nâng cao công tác quản lý, ngày 14/2/2025, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 01/2025/TT-BKHCN ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2025/BKHCN về thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2025.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các yêu cầu về an toàn và quản lý đối với các thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống điện tương tự. Phạm vi điều

chính của quy chuẩn chỉ bao gồm các loại thiết bị điện được thiết kế để lắp đặt trong hệ thống phân phối điện đến 440 V xoay chiều của các công trình dân dụng.



Quy chuẩn áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thiết bị điện, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Quy định về kỹ thuật, thiết bị điện phải phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng nêu trong Danh mục thiết bị điện. Đối với các yêu cầu thử nghiệm có liên quan đến điều kiện khí hậu thì áp dụng điều kiện khí hậu nhiệt đới.

QCVN 25:2025/BKHCN quy định, thiết bị điện sản xuất trong nước phải được công bố hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này và được gắn dấu hợp quy trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Thiết bị điện nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa thông qua việc xem xét hoạt động công bố hợp quy theo Quy chuẩn và gắn dấu hợp quy trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

Công bố hợp quy cho thiết bị điện phải dựa trên kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận được chỉ định. Theo đó, sử dụng phương thức đánh giá sự phù hợp là phương thức 7 hoặc phương thức 5 để thực hiện chứng nhận hợp quy cho các thiết bị điện quy định tại phụ lục A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. Sử dụng phương thức đánh giá sự phù hợp là phương thức 1 để thực hiện chứng nhận hợp quy cho các thiết bị điện quy định tại Phụ lục B của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này./.

(Minh Trang)

VAI TRÒ CỦA TIÊU CHUẨN TRONG NỖ LỰC CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) đã có những cam kết mạnh mẽ hỗ trợ các nỗ lực bảo vệ khí hậu. Theo đó, các tiêu chuẩn quốc tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy áp dụng rộng rãi hơn giải pháp dựa trên thiên nhiên đối với biến đổi khí hậu.

Theo Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu năm 1992, biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu do hoạt động của con người trực tiếp hoặc gián tiếp làm thay đổi thành phần của bầu khí quyển thế giới, ngoài sự biến đổi khí hậu tự nhiên được quan sát

thấy trong những khoảng thời gian có thể so sánh được.

Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng to lớn đến toàn nhân loại, gia tăng mạnh mẽ cả về cường độ và mức độ với một số hiện tượng nổi bật: Nhiệt độ toàn cầu gia tăng tới mức báo động; Mực nước biển dâng nhanh, vốn chỉ xuất hiện với chu kỳ 100 năm/lần hiện đã trở thành hiện tượng phổ biến từ đầu thế kỷ XXI; Thảm họa thiên nhiên (bão, lũ, động đất, sóng thần, hạn hán...) diễn ra ngày càng nhiều với cường độ lớn...

Trước tác động to lớn tới mọi lĩnh vực và quốc gia, biến đổi khí hậu đã trở thành một trong những vấn đề cấp bách toàn cầu, là thách thức an ninh phi truyền thống lớn nhất và là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI, đòi hỏi sự tham gia giải quyết của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Trong các báo cáo gần đây (từ năm 2021 - 2023), Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) của Liên Hợp Quốc đánh giá biến đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ chưa từng có trong suốt 2.000 năm qua. Liên Hợp Quốc cảnh báo khí hậu thế giới sẽ khắc nghiệt hơn gấp 4 lần vào năm 2100 và khoảng 14% số loài sinh vật trên cạn phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng “rất cao” kể cả khi nhiệt độ bề mặt Trái đất chỉ tăng thêm 1,5°C. Hệ quả từ biến đổi khí hậu cũng làm sâu sắc thêm mâu thuẫn chính trị - xã hội tại nhiều quốc gia, dẫn tới nguy cơ bất ổn, xung đột, khủng bố...

Theo các chuyên gia, cốt lõi của giải pháp về biến đổi khí hậu là giảm khí nhà kính. Để hành động vì khí hậu bền vững, các giải pháp khí hậu lành mạnh phải khai thác sức mạnh của chính thiên nhiên. Kết hợp với việc cắt giảm

nhiên liệu hóa thạch, giải pháp khí hậu tự nhiên cung cấp cách thức tức thời và hiệu quả về chi phí để giải quyết cuộc khủng hoảng khí hậu trong khi hỗ trợ các hệ sinh thái phát triển mạnh và cộng đồng kiên cường.

Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) đã có những cam kết mạnh mẽ hỗ trợ các nỗ lực bảo vệ khí hậu. Các tiêu chuẩn quốc tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy áp dụng rộng rãi hơn giải pháp dựa trên thiên nhiên đối với biến đổi khí hậu ở khu vực thành thị và nông thôn. Chúng thực hiện điều này bằng cách cung cấp cho những người tham gia chính công cụ để đạt được quá trình chuyển đổi xanh thành công và hỗ trợ các tham vọng chính sách của chính phủ hướng tới nền kinh tế bền vững hơn.

Trong bối cảnh này, ISO đã phát triển các tiêu chuẩn về môi trường trên diện rộng. Bao gồm bộ tiêu chuẩn ISO 14000 về hệ thống quản lý môi trường, trong đó nêu chi tiết công cụ thực tế để các tổ chức quản lý tác động của các hoạt động của họ đối với môi trường. Các ví dụ khác bao gồm tiêu chuẩn về nông nghiệp, lâm nghiệp, đa dạng sinh học và các hình thức giải pháp dựa trên thiên nhiên bền vững tích cực./.

(Minh Trang)



CÁC TIÊU CHUẨN MỚI CẬP NHẬT TRONG THÁNG 02/2025

❖ **TIÊU CHUẨN ISO****ISO 10218-1:2025**

Robotics — Safety requirements
Part 1: Industrial robots

Pages: 95

Replaces: ISO 10218-1:2011

ISO 10239:2025

Small craft — Liquefied
petroleum gas (LPG) systems

Pages: 24

Replaces: ISO 10239:2014

ISO 10713:2025

Jewellery and precious metals
— Gold alloy coatings

Pages: 3

Replaces: ISO 10713:1992

ISO 10972-1:2025

Cranes — Requirements for
mechanisms

Part 1: General

Pages: 12

Replaces: ISO 10972-1:1998

ISO 11367:2025

Service excellence — Principles
and model for public service
organizations

Pages: 34

ISO 11901-1:2025

Tools for pressing — Gas
springs

Part 1: General specifications

Pages: 12

Replaces: ISO 11901-1:2003

ISO 12507:2025

Paper and pulp — Deinkability
test for printed paper product
mixtures containing woodfree
printed paper

Pages: 23

ISO 12641-1:2025

Graphic technology — Prepress
digital data exchange

Part 1: Colour targets for input
scanner calibration

Pages: 26

Replaces: ISO 12641-1:2016

ISO 12815:2025

Fibre-reinforced plastics —

Determination of the plain-pin
bearing strength

Pages: 12

Replaces: ISO 12815:2013

ISO 12817:2025

Fibre-reinforced plastic
composites — Determination of
open-hole compression strength

Pages: 17

Replaces: ISO 12817:2013

ISO 13031:2016/Amd 1:2025

Earth-moving machinery —

Quick couplers — Safety
Amendment 1

Pages: 3

ISO 13143:2025

Electronic fee collection —
Evaluation of on-board and
roadside equipment for
conformity to ISO 12813

Pages: 83

Replaces: ISO 13143-1:2020

ISO 13672:2025

Fasteners — Parallel grooved
pins — Half-length diamond
grooves

Pages: 8

ISO 14620-4:2025

Space systems — Safety
requirements

Part 4: Spacecraft assembly,
integration and test

Pages: 15

ISO 14687:2025

Hydrogen fuel quality —

Product specification

Pages: 27

Replaces: ISO 14687:2019

ISO 14811:2025

Ultra-low carbon high boron
steel wire rod for copper
cladded wire

Pages: 6

ISO 15086-2:2025

Hydraulic fluid power —
Determination of the fluid-
borne noise characteristics of
components and systems

Part 2: Measurement of the
speed of sound in a fluid in a
pipe

Pages: 24

Replaces: ISO 15086-2:2000

ISO 15223-1:2021/Amd**1:2025**

Medical devices — Symbols to
be used with information to be
supplied by the manufacturer —
Part 1: General requirements

Amendment 1: Addition of
defined term for authorized
representative and modified EC
REP symbol to not be country or
region specific

Pages: 3

ISO 16000-22:2025

Indoor air

Part 22: Detection and
quantification of fungal biomass
by fungal β -N-

acetylhexosaminidase enzyme
activity

Pages: 12

ISO 16000-43:2025

Indoor air

Part 43: Standard method for
assessing the reduction rate of
culturable airborne fungi by air
purifiers using a test chamber

Pages: 17

ISO 16089:2025

Machine tools — Safety — Stationary grinding machines
Pages: 131

Replaces: ISO 16089:2015

ISO 16187:2025

Footwear and footwear components — Test method to assess antibacterial activity
Pages: 14

ISO 16365-1:2025

Plastics — Thermoplastic polyurethanes for moulding and extrusion

Part 1: Designation system and basis for specifications

Pages: 8

Replaces: ISO 16365-1:2014

ISO 16399:2023/Amd 1:2025

Agricultural irrigation equipment — Meters for irrigation water

Amendment 1

Pages: 3

ISO 16610-31:2025

Geometrical product specifications (GPS) — Filtration

Part 31: Robust profile filters: Gaussian regression filters

Pages: 22

Replaces: ISO 16610-31:2016

ISO 16610-45:2025

Geometrical product specifications (GPS) — Filtration

Part 45: Morphological profile filters: Segmentation

Pages: 29

ISO 16625:2025

Cranes and hoists — Selection of wire ropes, drums and sheaves

Pages: 66

Replaces: ISO 16625:2013

ISO 16834:2025

Welding consumables — Wire electrodes, wires, rods and deposits for gas shielded arc welding of high strength steels — Classification

Pages: 17

Replaces: ISO 16834:2012

ISO 16840-13:2021/Amd 1:2025

Wheelchair seating — Part 13: Determination of the lateral stability property of a seat cushion

Amendment 1

Pages: 2

ISO 16847:2025

Textiles — Test method for assessing the matting appearance of napped fabrics after cleansing

Pages: 5

Replaces: ISO 16847:2016

ISO 18184:2025

Textiles — Determination of antiviral activity of textile products

Pages: 56

Replaces: ISO 18184:2019

ISO 18190:2025

Anaesthetic and respiratory equipment — General requirements for airway devices and related equipment

Pages: 16

Replaces: ISO 18190:2016

ISO 18669-2:2025

Internal combustion engines — Piston pins

Part 2: Inspection measuring principles

Pages: 13

Replaces: ISO 18669-2:2020

ISO 18935:2025

Imaging materials — Colour images — Determination of water resistance of printed colour images

Pages: 8

Replaces: ISO 18935:2018

ISO 18948:2025

Imaging materials — Photo books — Test methods for permanence and durability

Pages: 35

Replaces: ISO 18948:2018

ISO 19851:2025

Traditional Chinese medicine — Cinnamomum cassia branch

Pages: 15

ISO 19882:2025

Gaseous hydrogen — Thermally activated pressure relief devices for compressed hydrogen vehicle fuel containers

Pages: 31

Replaces: ISO 19882:2018

ISO 19901-4:2025

Oil and gas industries including lower carbon energy — Specific requirements for offshore structures

Part 4: Geotechnical design considerations

Pages: 226

ISO 20336:2025

Coal and coke — Determination of total sulfur by Coulomb titration method

Pages: 7

Replaces: ISO 20336:2017

ISO 21952:2025

Welding consumables — Wire electrodes, wires, rods and deposits for gas shielded arc welding of creep-resisting steels — Classification

Pages: 17

Replaces: ISO 21952:2012

ISO 23117-2:2025 Agricultural and forestry machinery — Unmanned aerial spraying systems Part 2: Test methods to assess the horizontal transverse spray distribution Pages: 28	Pages: 12 ISO 25178-601:2025 Geometrical product specifications (GPS) — Surface texture: Areal Part 601: Design and characteristics of contact (stylus) instruments Pages: 16	(point autofocus probe) instruments Pages: 16
ISO 23223:2025 Alpine ski boots with improved walking soles — Interface with alpine ski-bindings — Requirements, test methods and marking Pages: 41 Replaces: ISO 23223:2021	ISO 25178-602:2025 Geometrical product specifications (GPS) — Surface texture: Areal Part 602: Design and characteristics of non-contact (confocal chromatic probe) instruments Pages: 15 Replaces: ISO 25178-602:2010	ISO 28721-2:2025 Vitreous and porcelain enamels — Glass-lined apparatus for process plants Part 2: Designation and specification of resistance to chemical attack and thermal shock Pages: 3 ISO 28721-2:2015
ISO 23285:2025 Agricultural machinery, tractors, and earth-moving machinery — Safety of electrical and electronic components and systems operating at 32 V to 75 V DC and 21 V to 50 V AC Pages: 54	ISO 25178-603:2025 Geometrical product specifications (GPS) — Surface texture: Areal Part 603: Design and characteristics of non-contact (phase shifting interferometry) instruments Pages: 18 Replaces: ISO 25178-603:2013	ISO 37001:2025 Anti-bribery management systems — Requirements with guidance for use Pages: 47
ISO 23649:2025 Chemicals for the leather tanning industry — Determination of cyclosiloxanes Pages: 9	ISO 25178-604:2025 Geometrical product specifications (GPS) — Surface texture: Areal Part 604: Design and characteristics of non-contact (coherence scanning interferometry) instruments Pages: 23 Replaces: ISO 25178-604:2013	ISO 3873:2025 Industrial protective helmets Pages: 23 Replaces: ISO 3873:1977
ISO 24204:2025 Oil and gas industries including lower carbon energy — Bulk material for offshore projects — Design for architectural supports Pages: 21	ISO 25178-605:2025 Geometrical product specifications (GPS) — Surface texture: Areal Part 605: Design and characteristics of non-contact	ISO 4254-7:2017/Amd 1:2025 Agricultural machinery — Safety — Part 7: Combine harvesters, forage harvesters, cotton harvesters and sugar cane harvesters Amendment 1 Pages: 3
ISO 24631-1:2025 Radiofrequency identification of animals Part 1: Evaluation of conformance of RFID transponders with ISO 11784 and ISO 11785 (including granting and use of a manufacturer code)		ISO 5106:2025 Traditional Chinese medicine — Polygala tenuifolia and Polygala sibirica root Pages: 15
		ISO 5222-2:2025 Heat recovery ventilators and energy recovery ventilators — Testing and calculating methods for seasonal performance factor Part 2: Sensible cooling recovery seasonal performance factors of heat recovery ventilators (HRV) Pages: 18

ISO 5667-27:2025 Water quality — Sampling Part 27: Guidance on sampling for microplastics in water Pages: 28	Fasteners — Taper grooved pins — Half-length progressive grooves Pages: 8 Replaces: ISO 8745:1997	made to tolerance position H or G after galvanizing Pages: 4
ISO 8407:2021/Amd 1:2025 Corrosion of metals and alloys — Removal of corrosion products from corrosion test specimens Amendment 1 Pages: 1	ISO 8746:2025 Fasteners — Grooved pins with round head — Full-length diamond grooves Pages: 7	ISO 965-5:2025 ISO general purpose metric screw threads — Tolerances Part 5: Limits of sizes for internal threads to mate with hot-dip galvanized external threads with maximum size of tolerance position h before galvanizing Pages: 5 Replaces: ISO 965-5:1998/Amd 1:2021
ISO 8611-1:2025 Pallets for materials handling — Flat pallets Part 1: Test methods Pages: 29 Replaces: ISO 8611-1:2021	ISO 8747:2025 Fasteners — Grooved pins with countersunk head — Full-length diamond grooves Pages: 7 Replaces: ISO 8747:1997	ISO/IEC 10373-6:2025 Cards and security devices for personal identification — Test methods Part 6: Contactless proximity objects Pages: 240
ISO 8611-2:2025 Pallets for materials handling — Flat pallets Part 2: Performance requirements and selection of tests Pages: 12 Replaces: ISO 8611-2:2021	ISO 9038:2025 Determination of sustained combustibility of liquids Pages: 11 Replaces: ISO 9038:2021	ISO/IEC 15424:2025 Information technology — Automatic identification and data capture techniques — Data carrier identifiers (including symbology identifiers) Pages: 19 Replaces: ISO/IEC 15424:2008
ISO 8740:2025 Fasteners — Parallel grooved pins, with chamfer point — Full- length diamond grooves Pages: 7 Replaces: ISO 8740:1997	ISO 9335:2025 Optics and photonics — Optical transfer function — Principles and procedures of measurement Pages: 24 Replaces: ISO 9335:2012	ISO/IEC 15938-18:2025 Information technology — Multimedia content description interface Part 18: Conformance and reference software for compression of neural networks Pages: 26 Replaces: ISO/IEC 15938-18:2023
ISO 8741:2025 Fasteners — Reverse-taper grooved pins — Half-length progressive grooves Pages: 8 Replaces: ISO 8741:1997	ISO 9351:2025 Galvanic anodes for cathodic protection in seawater and saline sediments Pages: 41	ISO/IEC 15944-1:2025 Information technology — Business operational view Part 1: Operational aspects of open-edi for implementation
ISO 8744:2025 Fasteners — Taper grooved pins — Full-length progressive grooves Pages: 8 Replaces: ISO 8744:1997	ISO 9468:2025 Tourism and related services — Online travel agency (OTA) — Guidelines for online accommodation booking platform services Pages: 15	
ISO 8745:2025	ISO 965-4:2025 ISO general purpose metric screw threads — Tolerances Part 4: Limits of sizes for hot- dip galvanized external threads to mate with internal threads	

Pages: 212	ISO/IEC 23000-22:2025	Replaces:
Replaces:	Information technology —	ISO/IEC 23092-1:2020
ISO/IEC 15944-1:2011	Multimedia application format	ISO/IEC 24759:2025
ISO/IEC 18181-3:2025	(MPEG-A)	Information security,
Information technology — JPEG	Part 22: Multi-image application	cybersecurity and privacy
XL image coding system	format (MIAF)	protection — Test requirements
Part 3: Conformance testing	Pages: 34	for cryptographic modules
Pages: 9	ISO/IEC 23090-25:2025	Pages: 182
Replaces:	Information technology —	ISO/IEC 29110-5-1-1:2025
ISO/IEC 18181-3:2022	Coded representation of	Systems and software
ISO/IEC 19566-7:2022/Amd	immersive media	engineering — Life cycle
1:2025	Part 25: Conformance and	profiles for very small entities
Information technologies —	reference software for carriage	(VSEs)
JPEG systems — Part 7: JPEG	of visual volumetric video-based	Part 5-1-1: Software
linked media format (JLINK)	coding data	engineering guidelines for the
Amendment 1: Revision to the	Pages: 18	generic Entry profile
JLINK XMP expressions	ISO/IEC 23090-31:2025	Pages: 36
Pages: 6	Information technology —	Replaces: ISO/IEC TR 29110-5-
ISO/IEC 19790:2025	Coded representation of	1-1:2012
Information security,	immersive media	ISO/IEC 29110-5-1-2:2025
cybersecurity and privacy	Part 31: Haptics coding	Systems and software
protection — Security	Pages: 112	engineering — Life cycle
requirements for cryptographic	ISO/IEC 23090-5:2025	profiles for very small entities
modules	Information technology —	(VSEs)
Pages: 80	Coded representation of	Part 5-1-2: Software
Replaces: ISO/IEC	immersive media	engineering guidelines for the
19790:2012/Cor 1:2015	Part 5: Visual volumetric video-	generic Basic profile
ISO/IEC 20153:2025	based coding (V3C) and video-	Pages: 93
Information technology —	based point cloud compression	ISO/IEC 5259-5:2025
OASIS Common Security	(V-PCC)	Artificial intelligence — Data
Advisory Framework (CSAF)	Pages: 352	quality for analytics and
v2.0 Specification	ISO/IEC 23091-2:2025	machine learning (ML)
Pages: 115	Information technology —	Part 5: Data quality governance
ISO/IEC 21617-1:2025	Coding-independent code points	framework
Information technology — JPEG	Part 2: Video	Pages: 15
Trust	Pages: 30	ISO/IEC TR 11801-9906:2025
Part 1: Core foundation	Replaces:	Information technology —
Pages: 55	ISO/IEC 23091-2:2021	Generic cabling for customer
ISO/IEC 22592-3:2025	ISO/IEC 23092-1:2025	premises
Office equipment — Print	Information technology —	Part 9906: Balanced 1-pair
quality measurement methods	Genomic information	cabling channels up to 600 MHz
for colour prints	representation	for single pair Ethernet (SPE)
Part 3: Physical durability	Part 1: Transport and storage of	Pages: 28
measurement methods	genomic information	ISO/IEC TR 19583-24:2025
Pages: 14	Pages: 137	Information technology —
		Concepts and usage of metadata

Part 24: 11179-3:2013 Metamodel in RDF Pages: 26 ISO/IEC TS 20000-16:2025 Information technology — Service management Part 16: Guidance on sustainability within a service management system based on ISO/IEC 20000-1 Pages: 21 ISO/TR 25221:2025 Electronic fee collection — Image-based tolling systems — Measurable characteristics Pages: 20	Pages: 350 IEC 60335-2-14:2025 Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-14: Particular requirements for kitchen machines Pages: 107 Replaces: IEC 60335-2- 14:2016+AMD1:2019 CSV IEC 60335-2-36:2021+ AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-36: Particular requirements for commercial electric cooking ranges, ovens, hobs and hob elements Pages: 70 Replaces: IEC 60335-2-36:2017 IEC 60335-2-36:2021/ AMD1:2025 Amendment 1 - Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-36: Particular requirements for commercial electric cooking ranges, ovens, hobs and hob elements Pages: 8 Replaces: IEC 60335-2-36:2017 IEC 60335-2-37:2021+ AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-37: Particular requirements for commercial electric doughnut fryers and deep fat fryers Pages: 65 IEC 60335-2-38:2021+ AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-38: Particular requirements for commercial electric griddles and griddle grills Pages: 63	IEC 60335-2-38:2021/ AMD1:2025 Amendment 1 - Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-38: Particular requirements for commercial electric griddles and griddle grills Top of Form AMENDMENT Bottom of Form Pages: 8 Replaces: IEC 60335-2- 38:2002+AMD1:2008+ AMD2:2017 IEC 60335-2-39:2021+ AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-39: Particular requirements for commercial electric multi- purpose cooking pans Pages: 63 Replaces: IEC 60335-2- 39:2012+AMD1:2017 CSV IEC 60335-2-39:2021/ AMD1:2025 Amendment 1 - Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-39: Particular requirements for commercial electric multi-purpose cooking pans Top of Form AMENDMENT Bottom of Form Pages: 8 Replaces: IEC 60335-2- 39:2012+AMD1:2017 CSV IEC 60335-2-42:2021+ AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-42: Particular requirements for commercial electric forced convection ovens, steam
---	---	--

❖ **TIÊU CHUẨN IEC****IEC 60068-3-14:2025 PRV**

Environmental testing – Part 3-
14: Supporting documentation
and guidance – Developing a
climatic sequential test

Pages: 21

IEC 60194-2:2025

Electronic assembly, design and
circuit boards - Vocabulary -
Part 2: Common usage in
electronic technologies as well
as electronic assembly
technologies

Pages: 45

Replaces: IEC 60194-2:2017

IEC 60335-2-14:2025 CMV

Household and similar electrical
appliances - Safety - Part 2-14:
Particular requirements for
kitchen machines

Pages: 168

IEC 60335-2-14:2025 EXV

Household and similar electrical
appliances - Safety - Part 2-14:
Particular requirements for
kitchen machines

<p>cookers and steam-convection ovens Pages: 75 Replaces: IEC 60335-2-42:2002 +AMD1:2008+AMD2:2017 CSV IEC 60335-2-42:2021/AMD1:2025 Amendment 1 - Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-42: Particular requirements for commercial electric forced convection ovens, steam cookers and steam-convection ovens Pages: 8 Replaces: IEC 60335-2-42:2002+AMD1:2008+AMD2:2017 IEC 60335-2-47:2021+AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-47: Particular requirements for commercial electric boiling pans Pages: 63 Replaces: IEC 60335-2-47:2002+AMD1:2008+AMD2:2017 IEC 60335-2-47:2021/AMD1:2025 Amendment 1 - Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-47: Particular requirements for commercial electric boiling pans Top of Form AMENDMENT Bottom of Form Pages: 9 IEC 60335-2-66:2025 RLV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-66: Particular requirements for water-bed heaters Pages: 53 IEC 60335-2-66:2025 EXV</p>	<p>Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-66: Particular requirements for water-bed heaters Pages: 246 Replaces: IEC 60335-2-66:2002+AMD1:2008+AMD2:2011 IEC 60335-2-66:2025 Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-66: Particular requirements for water-bed heaters Pages: 36 IEC 60335-2-99:2021+AMD1:2025 CSV Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-99: Particular requirements for commercial electric hoods Pages: 43 Replaces: IEC 60335-2-99:2003+AMD1:2017 CSV IEC 60335-2-99:2021/AMD1:2025 Amendment 1 - Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-99: Particular requirements for commercial electric hoods Top of Form AMENDMENT Bottom of Form Pages: 8 Replaces: IEC 60335-2-99:2003+AMD1:2017 CSV IEC 60404-18:2025 Magnetic materials - Part 18: Permanent magnet (magnetically hard) materials - Methods of measurement of the magnetic properties in an open magnetic circuit using a superconducting magnet Pages: 70 IEC 60601-2-68:2025 RLV</p>	<p>Medical electrical equipment - Part 2-68: Particular requirements for the basic safety and essential performance of X-ray-based image-guided radiotherapy equipment for use with electron accelerators, light ion beam therapy equipment and radionuclide beam therapy equipment Pages: 237 IEC 60601-2-68:2025 Medical electrical equipment - Part 2-68: Particular requirements for the basic safety and essential performance of X-ray-based image-guided radiotherapy equipment for use with electron accelerators, light ion beam therapy equipment and radionuclide beam therapy equipment Pages: 155 Replaces: IEC 60601-2-68:2014 IEC 60730-2-8:2025 PRV Automatic electrical controls - Part 2-8: Particular requirements for electrically operated water valves, including mechanical requirements Pages: 48 Replaces: IEC 60730-2-8:2000 +AMD1:2002+AMD2:2015 CSV IEC 60730-2-23:2025 PRV Automatic electrical controls - Part 2-23: Particular requirements for electrical sensors and sensing elements Pages: 32 IEC 60884-2-1:2025 RLV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes</p>
--	--	---

<p>- Part 2-1: Particular requirements for fused plugs Pages: 21 IEC 60884-2-1:2025 EXV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-1: Particular requirements for fused plugs Pages: 196 IEC 60884-2-1:2025 Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-1: Particular requirements for fused plugs Pages: 10 IEC 60884-2-2:2025 RLV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-2: Particular requirements for socket-outlets for appliances Pages: 28 IEC 60884-2-2:2025 EXV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-2: Particular requirements for socket-outlets for appliances Pages: 185 Replaces: IEC 60884-2-2:2006 IEC 60884-2-2:2025 Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-2: Particular requirements for socket-outlets for appliances Pages: 14 IEC 60884-2-3:2025 RLV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-3: Particular requirements for switched socket-outlets without interlock for fixed installations Pages: 35</p>	<p>Replaces: IEC 60884-2-3:2006 IEC 60884-2-3:2025 EXV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-3: Particular requirements for switched socket-outlets without interlock for fixed installations Pages: 194 IEC 60884-2-6:2025 EXV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-6: Particular requirements for switched socket-outlets with interlock for fixed electrical installations Pages: 186 Replaces: IEC 60884-2-6:1997 IEC 60884-2-6:2025 Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-6: Particular requirements for switched socket-outlets with interlock for fixed electrical installations Pages: 18 IEC 60884-2-7:2025 RLV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-7: Particular requirements for cord extension sets Pages: 40 Replaces: IEC 60884-2-7:2011+AMD1:2013 CSV IEC 60884-2-7:2025 EXV Plugs and socket-outlets for household and similar purposes - Part 2-7: Particular requirements for cord extension sets Pages: 72 IEC 60884-2-7:2025 Plugs and socket-outlets for household and similar purposes</p>	<p>- Part 2-7: Particular requirements for cord extension sets Pages: 19 IEC 61000-2-9:2025 PRV Electromagnetic compatibility (EMC) - Part 2-9: Environment - Description of HEMP environment - Radiated disturbance Pages: 41 IEC 61039:2025 CMV Classification of insulating liquids Pages: 39 IEC 61039:2025 Classification of insulating liquids Pages: 24 Replaces: IEC 61039:2008 IEC 61076-8-111:2025 Connectors for electrical and electronic equipment – Product requirements - Part 8-111: Power connectors – Detail specification for 3-pole snap locking rectangular connectors with IP65/IP67 plastic housing for rated current of 20 A Pages: 31 IEC 61076-8-112:2025 Connectors for electrical and electronic equipment – Product requirements - Part 8-112: Power connectors – Detail specification for 2-pole snap locking rectangular connectors with IP65/IP67 plastic housing for rated current of 50 A Pages: 30 IEC 61109:2025 CMV Insulators for overhead lines - Composite suspension and tension insulators for a.c. systems with a nominal voltage</p>
---	---	---

greater than 1 000 V - Definitions, test methods and acceptance criteria Pages: 165 IEC 61109:2025 Insulators for overhead lines - Composite suspension and tension insulators for a.c. systems with a nominal voltage greater than 1 000 V - Definitions, test methods and acceptance criteria Pages: 108 Replaces: IEC 61109:2008 IEC 61225:2025 PRV Nuclear power plants - Instrumentation, control and electrical power systems - Requirements for static uninterruptible DC and AC power supply systems Pages: 37 IEC 61326-2-6:2025 PRV Electrical equipment for measurement, control and laboratory use - EMC requirements - Part 2-6: Particular requirements - In vitro diagnostic (IVD) medical electrical equipment Pages: 33 Replaces: IEC 61326-2-6:2020 IEC 61400-5/AMD1:2025 PRV Amendment 1 - Wind energy generation systems - Part 5: Wind turbine blades Pages: 6 IEC 61400-6/AMD1:2025 PRV Amendment 1 - Wind energy generation systems - Part 6: Tower and foundation design requirements Pages: 43 IEC 61643-41:2025 PRV	Low-voltage surge protective devices - Part 41: Surge protective devices connected to DC low-voltage power systems – Requirements and test methods Pages: 31 IEC 61788-27:2025 Superconductivity - Part 27: Twist pitch measurement of practical superconducting wires - Twist pitch measurement of Nb-Ti/Cu and Nb-Sn/Cu composite superconductors Pages: 73 IEC 62037-1:2025 RLV Passive RF and microwave devices, intermodulation level measurement - Part 1: General requirements and measuring methods Pages: 52 IEC 62037-1:2025 Passive RF and microwave devices, intermodulation level measurement - Part 1: General requirements and measuring methods Pages: 34 Replaces: IEC 62037-1:2021 IEC 62047-46:2025 PRV Semiconductor devices - Micro- electromechanical devices - Part 46: Silicon based MEMS fabrication technology - Measurement method of tensile strength of nanoscale thickness membrane Pages: 17 IEC 62047-50:2025 PRV Semiconductor devices - Micro- electromechanical devices - Part 50: MEMS capacitive microphones Pages: 13 IEC 62391-2:2025	Fixed electric double-layer capacitors for use in electronic equipment - Part 2: Sectional specification - Electric double- layer capacitors for power application Pages: 57 IEC 62541-15:2025 OPC Unified Architecture - Part 15: Safety Pages: 206 62554:2011+AMD1:2017+ AMD2:2025 CSV Sample preparation for measurement of mercury level in fluorescent lamps and low- pressure mercury UV radiation sources Pages: 44 IEC 62554:2011/AMD2:2025 Amendment 2 - Sample preparation for measurement of mercury level in fluorescent lamps and low-pressure mercury UV radiation sources Pages: 5 IEC 62629-62-12:2025 PRV 3D displays - Part 62-12: Measurement methods for virtual-image type - Image Quality Pages: 28 IEC 62657-2:2025 RLV Industrial networks - Coexistence of wireless systems - Part 2: Coexistence management Pages: 351 IEC 62657-2:2025 Industrial networks - Coexistence of wireless systems - Part 2: Coexistence management Pages: 235 Replaces: IEC 62657-2:2022
--	--	---

IEC 62657-4:2025 RLV
 Industrial networks -
 Coexistence of wireless systems
 - Part 4: Coexistence
 management with central
 coordination of wireless
 applications
 Pages: 561
 Replaces: IEC 62657-4:2022
IEC 62657-4:2025
 Industrial networks -
 Coexistence of wireless systems
 - Part 4: Coexistence
 management with central
 coordination of wireless
 applications
 Pages: 374
 Replaces: IEC 62657-4:2022
IEC 62841-2-4:2014+
AMD1:2025 CSV
 Electric motor-operated hand-
 held tools, transportable tools
 and lawn and garden machinery
 - Safety - Part 2-4: Particular
 requirements for hand-held
 sanders and polishers other
 than disc type
 Pages: 37
IEC 62841-2-4:2014/
AMD1:2025
 Amendment 1 - Electric motor-
 operated hand-held tools,
 transportable tools and lawn
 and garden machinery - Safety -
 Part 2-4: Particular
 requirements for hand-held
 sanders and polishers other
 than disc type
 Top of Form
 AMENDMENT
 Bottom of Form
 Pages: 9
IEC 62841-2-5:2014+
AMD1:2025 CSV

Electric motor-operated hand-
 held tools, transportable tools
 and lawn and garden machinery
 - Safety - Part 2-5: Particular
 requirements for hand-held
 circular saws
 Pages: 88
IEC 62841-2-5:2014/
AMD1:2025
 Amendment 1 - Electric motor-
 operated hand-held tools,
 transportable tools and lawn
 and garden machinery - Safety -
 Part 2-5: Particular
 requirements for hand-held
 circular saws
 Pages: 16
IEC 62841-2-8:2016+
AMD1:2025 CSV
 Electric motor-operated hand-
 held tools, transportable tools
 and lawn and garden machinery
 - Safety - Part 2-8: Particular
 requirements for hand-held
 shears and nibblers
 Pages: 26
IEC 62841-2-8:2016/
AMD1:2025
 Amendment 1 - Electric motor-
 operated hand-held tools,
 transportable tools and lawn
 and garden machinery - Safety -
 Part 2-8: Particular
 requirements for hand-held
 shears and nibblers
 Pages: 8
IEC 62841-2-9:2015+
AMD1:2025 CSV
 Electric motor-operated hand-
 held tools, transportable tools
 and lawn and garden machinery
 - Safety - Part 2-9: Particular
 requirements for hand-held
 tappers and threaders
 Pages: 36

IEC 62841-2-9:2015/
AMD1:2025
 Amendment 1 - Electric motor-
 operated hand-held tools,
 transportable tools and lawn
 and garden machinery - Safety -
 Part 2-9: Particular
 requirements for hand-held
 tappers and threaders
 Pages: 8
IEC 62841-2-14:2015+
AMD1:2025 CSV
 Electric motor-operated hand-
 held tools, transportable tools
 and lawn and garden machinery
 - Safety - Part 2-14: Particular
 requirements for hand-held
 planers
 Pages: 42
IEC 62841-2-14:2015/
AMD1:2025
 Amendment 1 - Electric motor-
 operated hand-held tools,
 transportable tools and lawn
 and garden machinery - Safety -
 Part 2-14: Particular
 requirements for hand-held
 planers
 Pages: 8
IEC 62841-2-17:2017+
AMD1:2025 CSV
 Electric motor-operated hand-
 held tools, transportable tools
 and lawn and garden machinery
 - Safety - Part 2-17: Particular
 requirements for hand-held
 routers
 Pages: 42
IEC 62841-2-17:2017/
AMD1:2025
 Amendment 1 - Electric motor-
 operated hand-held tools,
 transportable tools and lawn
 and garden machinery - Safety -
 Part 2-17: Particular

requirements for hand-held routers	Particular requirements - Rigid OLED tiles and panels	Pages: 49
Top of Form	Pages: 20	Replaces: IEC 62902:2019
AMENDMENT	IEC TS 62876-4-1:2025	IEC 62933-4-2:2025
Bottom of Form	Nanomanufacturing – Reliability assessment – Part 4-1:	Electric energy storage (EES) systems – Part 4-2: Guidance on environmental issues –
Pages: 9	Nanophotonic products –	Assessment of the
IEC 62868-1:2020+	Optical stability test of quantum dot enabled light conversion films: Temperature, humidity and light exposure	environmental impact of battery failure in an electrochemical based storage system
AMD1:2025 CSV	Pages: 24	Pages: 62
Organic light emitting diode (OLED) Light sources for general lighting - Safety - Part 1: General requirements and tests	IEC 62878-2-603:2025	IEC 63203-204-2:2025
Pages: 47	Device embedding assembly technology - Part 2-603:	Wearable electronic devices and technologies - Part 204-2:
IEC 62868-1:2020/	Guideline for stacked electronic module - Test method of intra-module electrical connectivity	Electronic textile - Test method to characterize electrical resistance change in knee and elbow bending test of e-textiles
AMD1:2025	Pages: 25	Pages: 52
Amendment 1 - Organic light emitting diode (OLED) Light sources for general lighting - Safety - Part 1: General requirements and tests	IEC 62899-202-11:2025 PRV	IEC 63211-2-21:2025 PRV
Pages: 20	Printed electronics - Part 202-11: Materials - Conductive ink - Measurement method of electrical resistance uniformity for large area printed conductive layers	Durability test methods for electronic displays - Part 2-21: Environmental tests - Test methods for heat and humidity
IEC 62868-2-3:2021+	Pages: 13	Pages: 23
AMD1:2025 CSV	IEC 62899-302-6:2025 PRV	IEC 63211-3-2:2025 PRV
Organic light emitting diode (OLED) light sources for general lighting - Safety - Part 2-3: Particular requirements - Flexible OLED tiles and panels	Printed electronics - Part 302-6: Equipment - Inkjet - First drop measurement	Durability test methods for electronic displays - Part 3-2: Mechanical tests - Static stress
Pages: 31	Pages: 24	Pages: 21
IEC 62868-2-3:2021/	IEC 62899-401:2025 PRV	IEC 63241-2-14:2025
AMD1:2025	Printed electronics - Part 401: Printability - Overview	Electric motor-operated tools - Dust measurement procedure - Part 2-14: Particular requirements for hand-held planers
Amendment 1 - Organic light emitting diode (OLED) light sources for general lighting - Safety - Part 2-3: Particular requirements - Flexible OLED tiles and panels	Pages: 11	Pages: 7
Top of Form	Replaces: IEC 62899-401:2017	IEC 63241-2-17:2025
AMENDMENT	IEC 62902:2025 RLV	Electric motor-operated tools - Dust measurement procedure - Part 2-17: Particular requirements for hand-held routers and trimmers
Bottom of Form	Secondary cells and batteries - Marking symbols for identification of their chemistry	Pages: 10
Pages: 13	Pages: 73	IEC 63241-2-22:2025
IEC 62868-2-4:2025	IEC 62902:2025	
Organic light emitting diode (OLED) light sources for general lighting - Safety - Part 2-4:	Secondary cells and batteries - Marking symbols for identification of their chemistry	

Electric motor-operated tools - Dust measurement procedure - Part 2-22: Particular requirements for hand-held cut-off machines and wall chasers Pages: 9 IEC 63522-35:2025	Qi Specification version 2.0 - Part 6: Communications Protocol Pages: 141 IEC 63563-7:2025	Universal serial bus interfaces for data and power - Common components. USB Type-C(r) Cable and Connector Specification Replace: BS EN IEC 62680-1-3:202 BS ISO 17506:2022+A1:2025
Electrical relays - Tests and measurements - Part 35: Resistance to cleaning solvents Pages: 20 IEC 63522-36:2025	Qi Specification version 2.0 - Part 7: Foreign Object Detection Pages: 51 IEC 63563-8:2025	Industrial automation systems and integration. COLLADA™ digital asset schema specification for 3D visualization of industrial data BS ISO 19880-2:2025
Electrical relays - Tests and measurements - Part 36: Fire hazard Pages: 20 IEC 63522-39:2025	Qi Specification version 2.0 - Part 8: NFC Tag Protection Pages: 31 IEC 63563-9:2025	Gaseous hydrogen. Fuelling stations - Dispensers and dispensing systems BS EN IEC 63206:2025
Electrical relays - Tests and measurements - Part 39: Insertion and withdrawal force Pages: 20 IEC 63563-1:2025	Qi Specification version 2.0 - Part 9: Authentication Protocol Pages: 93 IEC 63563-10:2025	Industrial-process control systems. Recorders. Testing and performance evaluation Replace: BS EN 60873-1:2004 BS EN ISO 10350-1:2025
Qi Specification version 2.0 - Part 1: Introduction Pages: 18 IEC 63563-2:2025	Qi Specification version 2.0 - Part 10: MPP System Specification Pages: 166 IEC 80000-13:2025	Plastics. Acquisition and presentation of comparable single-point data - Moulding materials Replace: BS EN ISO 10350-1:2017 BS ISO 29541:2025
Qi Specification version 2.0 - Part 2: Glossary Pages: 17 IEC 63563-3:2025	Quantities and units - Part 13: Information science and technology Pages: 40	Coal and coke. Determination of total carbon, hydrogen and nitrogen. Instrumental method Replace: BS ISO 29541:2010 BS IEC 61076-8-112:2025
Qi Specification version 2.0 - Part 3: Mechanical, Thermal, and User Interface Pages: 17 IEC 63563-4:2025	❖ TIÊU CHUẨN BS	Connectors for electrical and electronic equipment. Product requirements - Power connectors. Detail specification for 2-pole snap locking rectangular connectors with IP65/IP67 plastic housing for rated current of 50 A BS ISO 16000-43:2025
Qi Specification version 2.0 - Part 4: Power Delivery Pages: 58 IEC 63563-5:2025	BS ISO/IEC 18046-5:2025	
Qi Specification version 2.0 - Part 5: Communications Physical Layer Pages: 25 IEC 63563-6:2025	Information technology. Radio frequency identification device performance test methods - Test methods for the environmental characteristics of RFID tags used in sporting goods BS EN IEC 62680-1-2:2025	
	Universal serial bus interfaces for data and power - Common components. USB Power Delivery specification Replace: BS EN IEC 62680-1-2:2022 BS EN IEC 62680-1-3:2025	

<p>Indoor air - Standard method for assessing the reduction rate of culturable airborne fungi by air purifiers using a test chamber BS ISO 13031:2016+A1:2025</p> <p>Earth-moving machinery. Quick couplers. Safety BS ISO 25062:2025</p> <p>Systems and software engineering. Systems and software Quality Requirements and Evaluation (SQuaRE). Common Industry Format (CIF) for reporting usability evaluations BS EN IEC 60601-2-39:2025</p> <p>Medical electrical equipment - Particular requirements for the basic safety and essential performance of peritoneal dialysis equipment Replace: BS EN IEC 60601-2-39:2019 BS EN ISO 6579-4:2025</p> <p>Microbiology of the food chain. Horizontal method for the detection, enumeration and serotyping of Salmonella - Identification of monophasic Salmonella Typhimurium (1,4,[5],12:i:-) by polymerase chain reaction (PCR) BS EN ISO 9466:2025</p> <p>Railway applications. Coating of passenger rail vehicles BS ISO 59040:2025</p> <p>Circular economy. Product circularity data sheet BS ISO 965-4:2025</p> <p>ISO general purpose metric screw threads. Tolerances - Limits of sizes for hot-dip galvanized external threads to mate with internal threads</p>	<p>made to tolerance position H or G after galvanizing Replace: BS ISO 965-4:2021 BS ISO 965-5:2025</p> <p>ISO general purpose metric screw threads. Tolerances - Limits of sizes for internal threads to mate with hot-dip galvanized external threads with maximum size of tolerance position h before galvanizing Replace: BS ISO 965-5:1998+A1:2021 BS EN ISO 16610-21:2025</p> <p>Geometrical product specifications (GPS). Filtration - Linear profile filters: Gaussian filters BS EN IEC 62386-105:2025</p> <p>Digital addressable lighting interface - Particular requirements for control gear and control devices. Firmware transfer BS EN 1254-3:2021+A1:2025</p> <p>Copper and copper alloys. Plumbing fittings - Compression fittings for use with plastics and multilayer pipes Replace: BS EN 1254-3:1998 BS EN IEC 62148-11:2025</p> <p>Fibre optic active components and devices. Package and interface standards - 14-pin modulator integrated laser diode modules and pump laser diode modules Replace: BS EN 62148-11:2009 BS EN IEC 63203-201-4:2025</p> <p>Wearable electronic devices and technologies - Electronic textile - Test method for determining sheet resistance of conductive fabrics after abrasion BS EN IEC 60947-2:2025</p>	<p>Low-voltage switchgear and controlgear - Circuit-breakers Replace: BS EN 60947-2:2017+A1:2020 BS EN IEC 60794-2-20:2025</p> <p>Optical fibre cables - Indoor cables. Family specification for multi-fibre optical cables Replace: BS EN 60794-2-20:2014 BS EN IEC 60601-2-40:2025</p> <p>Medical electrical equipment - Particular requirements for the basic safety and essential performance of electromyographs and evoked response equipment Replace: BS ISO 20336:2025</p> <p>Coal and coke. Determination of total sulfur by Coulomb titration method BS ISO/IEC 18031:2025</p> <p>Information technology. Security techniques. Random bit generation Replace: BS ISO/IEC 18031:2011+A1:2017 BS EN ISO 11908:2025</p> <p>Binders for paints and varnishes. Amino resins. General methods of test BS ISO 11367:2025</p> <p>Service excellence. Principles and model for public service organizations BS EN ISO 23779:2025</p> <p>Shot blasting machinery. Safety and environmental requirements Replace: BS EN 1248:2001+A1:2009 BS ISO 16625:2025</p> <p>Cranes and hoists. Selection of wire ropes, drums and sheaves</p>
---	---	---

Replace: BS ISO 16625:2013

BS ISO 7718-2:2025

Aircraft. Passenger doors interface requirements for connection of passenger boarding bridge or passenger transfer vehicle - Upper deck doors

Replace: BS ISO 7718-2:2016

BS ISO 15016:2025

Ships and marine technology. Specifications for the assessment of speed and power performance by analysis of speed trial data

Replace: BS ISO 15016:2015

BS IEC 61076-8-111:2025

Connectors for electrical and electronic equipment. Product requirements - Power connectors. Detail specification for 3-pole snap locking rectangular connectors with IP65/IP67 plastic housing for rated current of 20 A

BS ISO 965-4:2025

ISO general purpose metric screw threads. Tolerances - Limits of sizes for hot-dip galvanized external threads to mate with internal threads made to tolerance position H or G after galvanizing

Replace: BS ISO 965-4:2021

BS 6349-1-4:2021+A1:2025

Maritime works - General. Code of practice for materials

Replace: BS 6349-1-4:2013

BS EN IEC 60601-2-16:2025

Medical electrical equipment - Particular requirements for the basic safety and essential performance of haemodialysis, haemodiafiltration and haemofiltration equipment

Replace:

BS EN IEC 60601-2-16:2019

BS ISO 14687:2025

Hydrogen fuel quality. Product specification

Replace: BS ISO 14687:2019

BS ISO 19882:2025

Gaseous hydrogen. Thermally activated pressure relief devices for compressed hydrogen vehicle fuel containers

BS ISO 12641-1:2025

Graphic technology. Prepress digital data exchange - Colour targets for input scanner calibration

Replace: BS ISO 12641-1:2016

BS ISO 18669-2:2025

Internal combustion engines. Piston pins - Inspection measuring principles

Replace: BS ISO 18669-2:2020

BS ISO 15086-2:2025

Hydraulic fluid power. Determination of the fluid-borne noise characteristics of components and systems - Measurement of the speed of sound in a fluid in a pipe

BS EN 10379:2025

Steel sheet piles. Test methods

BS 8490:2025

Siphonic roof drainage systems. Guide

BS ISO 14620-4:2025

Space systems. Safety requirements - Spacecraft assembly, integration and test

BS ISO 23117-2:2025

Agricultural and forestry machinery. Unmanned aerial spraying systems - Test methods to assess the horizontal transverse spray distribution

BS EN 14373:2021+A1:2025

Explosion suppression systems

BS ISO 5222-2:2025

Heat recovery ventilators and energy recovery ventilators.

Testing and calculating methods for seasonal performance factor

- Sensible cooling recovery

seasonal performance factors of heat recovery ventilators (HRV)

BS EN 1254-8:2021+A1:2025

Copper and copper alloys.

Plumbing fittings - Press fittings for use with plastics and multilayer pipes

BS EN 14373:2021+A1:2025

Explosion suppression systems

BS ISO 5222-2:2025

Heat recovery ventilators and energy recovery ventilators.

Testing and calculating methods for seasonal performance factor

- Sensible cooling recovery

seasonal performance factors of heat recovery ventilators (HRV)

BS EN 1254-8:2021+A1:2025

Copper and copper alloys.

Plumbing fittings - Press fittings for use with plastics and multilayer pipes

BS EN 1254-20:2021

+A1:2025

Copper and copper alloys.

Plumbing fittings - Definitions, thread dimensions, test methods, reference data and supporting information

BS EN 1254-6:2021+A1:2025

Copper and copper alloys.

Plumbing fittings - Push-fit fittings for use with metallic tubes, plastics and multilayer pipes

BS ISO/IEC 5259-5:2025

Artificial intelligence. Data quality for analytics and machine learning (ML) - Data quality governance framework BS ISO 18190:2025	Requirements, test methods and marking BS ISO 20579-2:2025	Application equipment for coating materials. Safety requirements Replace:BS EN 1953:2013 BS EN 16668:2025
Anaesthetic and respiratory equipment. General requirements for airway devices and related equipment BS ISO 9335:2025	Surface chemical analysis — Sample handling, preparation and mounting - Documenting and reporting the preparation and mounting of specimens for analysis BS 4877:2025	Industrial valves. Requirements and testing for metallic valves as pressure accessories Replace: BS EN 16668:2016+ A1:2018 BS EN 1991-1-9:2025
Optics and photonics. Optical transfer function. Principles and procedures of measurement Replace: BS ISO 9335:2012 BS EN IEC 60851-1:2021+ A1:2025	Nuclear reactor instrumentation and control. Code of practice Replace: BS 4877:2016 BS EN 13795-1:2025	Eurocode 1. Actions on structures - Atmospheric icing BS EN 1991-1-3:2025
Winding wires. Test methods - General Replace: BS EN 60851-1:1996+ A2:2009 BS ISO 18935:2025	Surgical clothing and drapes. Requirements and test methods - Surgical drapes and gowns Replace: BS EN 13795-1:2019 BS ISO/IEC 9868:2025	Eurocode 1. Actions on structures - Snow loads Replace: BS EN 1991-1-3:2003+A1:2015 BS EN 1991-1-1:2025
Imaging materials. Colour images. Determination of water resistance of printed colour images Replace: BS ISO 18935:2018 BS EN IEC 63584:2025	Information technology. Design, development, use and maintenance of biometric identification systems involving passive capture subjects BS ISO 9468:2025	Eurocode 1. Actions on structures - Specific weight of materials, self-weight of construction works and imposed loads for buildings Replace: BS EN 1991-1-1:2002 BS IEC 63241-3-1:2025
Open Charge Point Protocol (OCPP) BS EN 4800-005:2025	Tourism and related services. Online travel agency (OTA). Guidelines for online accommodation booking platform services BS ISO/IEC 10373-6:2025	Electric motor-operated tools. Dust measurement procedure - Particular requirements for transportable table saws BS IEC 63241-2-17:2025
Aerospace series. Titanium and titanium alloys - Forging stock. Technical specification BS EN 4800-003:2025	Cards and security devices for personal identification. Test methods - Contactless proximity objects Replace: BS ISO/IEC 10373-6:2020+A1:2021 BS EN 50059:2025	Electric motor-operated tools. Dust measurement procedure - Particular requirements for hand-held routers and trimmers BS EN 4800-007:2025
Aerospace series. Titanium and titanium alloys - Tubes. Technical specification BS EN 2955:2025	Hand-held electrostatic application equipment for non-ignitable liquid coating materials. Safety requirements Replace: BS EN 50059:2018 BS EN 1953:2025	Aerospace series. Titanium and titanium alloys - Remelting stock. Technical specification BS EN 4800-004:2025
Aerospace series. Recycling of titanium and titanium alloy scrap BS ISO 23223:2025		Aerospace series. Titanium and titanium alloys - Wires. Technical specification BS EN 4800-002:2025
Alpine ski boots with improved walking soles — Interface with alpine ski-bindings —		

Aerospace series. Titanium and titanium alloys - Bars and sections. Technical specification

BS EN 4800-001:2025

Aerospace series. Titanium and titanium alloys - Plates, sheets and strips. Technical specification

BS ISO/IEC 29110-5-1-2:2025

Systems and software engineering. Life cycle profiles for very small entities (VSEs) - Software engineering guidelines for the generic Basic profile

BS EN ISO 13628-1:2025

Oil and gas industries including low carbon energy. Design and operation of subsea production systems - General requirements and recommendations

Replace: BS EN ISO 13628-1:2005+A1:2010

BS IEC 63277-3-1:2025

Binary power generation systems - Safety requirements. System with less than 500 kW in capacity

BS EN IEC 62746-4:2025

Systems interface between customer energy management system and the power management system - Demand Side Resource Interface

BS ISO/IEC 29110-5-1-2:2025

Systems and software engineering. Life cycle profiles for very small entities (VSEs) - Software engineering guidelines for the generic Basic profile

BS EN 12934:2025

Feather and down. Composition labelling of processed feathers and down for use as sole filling material

Replace: BS EN 12934:2000

BS EN ISO 21952:2025

Welding consumables. Wire electrodes, wires, rods and deposits for gas shielded arc welding of creep-resisting steels. Classification

Replace: BS EN ISO 21952:2012

BS ISO 11901-1:2025

Tools for pressing. Gas springs - General specifications

BS EN ISO 16834:2025

Welding consumables. Wire electrodes, wires, rods and deposits for gas shielded arc welding of high strength steels. Classification

Replace: BS EN ISO 16834:2012

BS EN 71-15:2025

Safety of toys - Formamide in foam toy materials (content)

BS EN 71-17:2025

Safety of toys - Certain isothiazolinones (MIT, CIT, BIT) in aqueous toy materials

BS ISO 14811:2025

Ultra-low carbon high boron steel wire rod for copper clad wire

BS EN 13828:2025

Building valves. Manually operated copper alloy and stainless steel ball valves for potable water supply in buildings. Tests and requirements

BS EN ISO 25178-605:2025

Geometrical product specifications (GPS). Surface texture: Areal - Design and characteristics of non-contact (point autofocus probe) instruments

BS EN ISO 25178-604:2025

Geometrical product specifications (GPS). Surface

texture: Areal - Design and characteristics of non-contact (coherence scanning interferometry) instruments

BS EN ISO 25178-603:2025

Geometrical product specifications (GPS). Surface texture: Areal - Design and characteristics of non-contact (phase shifting interferometry) instruments

BS EN ISO 25178-602:2025

Geometrical product specifications (GPS). Surface texture: Areal - Design and characteristics of non-contact (confocal chromatic probe) instruments

BS EN ISO 28721-2:2025

Vitreous and porcelain enamels. Glass-lined apparatus for process plants - Designation and specification of resistance to chemical attack and thermal shock

BS ISO 16365-1:2025

Plastics. Thermoplastic polyurethanes for moulding and extrusion - Designation system and basis for specifications

BS ISO 24631-1:2025

Radiofrequency identification of animals - Evaluation of conformance of RFID transponders with ISO 11784 and ISO 11785 (including granting and use of a manufacturer code

Replace: BS ISO 24631-1:2017

BS ISO 16399:2023+A1:2025

Agricultural irrigation equipment. Meters for irrigation water

❖ **TIÊU CHUẨN ASTM**

ASTM F3700-25 Standard Guide for Selecting and Applying Analytical Methods to Evaluate PFAS in Consumer and Related Products Pages: 22	Pages: 6 Replace: ASTM D2105-01(2019)	Installation, operation and performance (IQ/OQ/PQ) of PBF-EB equipment Pages: 4
ASTM C880/C880M-25 Standard Test Method for Flexural Strength of Dimension Stone Pages: 3 Replace: ASTM C880/C880M-24	ASTM C780-25 Standard Test Methods for Preconstruction and Construction Evaluation of Mortars for Plain and Reinforced Unit Masonry Pages: 16 Replace: ASTM C780-23	ASTM E942-25 Standard Guide for Investigating the Effects of Helium in Irradiated Metals Pages: 13 Replace: ASTM E942-23
ASTM E854-19(2025) Standard Test Method for Application and Analysis of Solid-State Track Recorder (SSTR) Monitors for Reactor Surveillance Pages: 16 Replace: ASTM E854-19	ASTM E3200-25 Standard Guide for Investment Analysis in Environmentally Sustainable Manufacturing Pages: 17 Replace: ASTM E3200-21	ASTM E521-25 Standard Practice for Investigating the Effects of Neutron Radiation Damage Using Charged-Particle Irradiation Pages: 22 Replace: ASTM E521-23
ASTM D6905-20(2025)e1 Standard Practice for Impact Flexibility of Organic Coatings Pages: 3 Replace: ASTM D6905-20	ASTM D4944-25 Standard Test Method for Field Determination of Water (Moisture) Content of Soil by the Calcium Carbide Gas Pressure Tester Pages: 6 Replace: ASTM D4944-18	ASTM C1366-19(2025) Standard Test Method for Tensile Strength of Monolithic Advanced Ceramics at Elevated Temperatures Pages: 28 Replace: ASTM C1366-19
ASTM C219-25 Standard Terminology Relating to Hydraulic and Other Inorganic Cements Pages: 4 Replace: ASTM C219-24	ASTM D883-25 Standard Terminology Relating to Plastics Pages: 18 Replace: ASTM D883-24b	ASTM F3322-24a Standard Specification for Small Unmanned Aircraft System (sUAS) Parachutes Pages: 19 Replace: ASTM F3322-24
ASTM D4428/D4428M-25 Standard Test Methods for Crosshole Seismic Testing of Soil and Rock Pages: 8 Replace: ASTM D4428/D4428M-14	ASTM D7935-24e1 Standard Test Method for Corrosion Test for Non-Aqueous Engine Coolants in Glassware Pages: 8 Replace: ASTM D7935-24	ASTM C183/C183M-25 Standard Practice for Sampling and the Amount of Testing of Hydraulic Cement Pages: 9 Replace: ASTM C183/C183M-23
ASTM D2105-25 Standard Test Method for Longitudinal Tensile Properties of “Fiberglass” (Glass-Fiber-Reinforced Thermosetting-Resin) Pipe and Tube	ASTM F1263-25 Standard Guide for Analysis of Overtest Data in Radiation Testing of Electronic Parts Pages: 3 Replace: ASTM F1263-11(2019)	ASTM E2713-25 Standard Guide to Forensic Engineering Pages: 4 Replace: ASTM E2713-18
	ASTM ISO/ASTM52949-25 Additive manufacturing of metal s — Qualification principles —	ASTM D3960-25

Standard Practice for Determining Volatile Organic Compound (VOC) Content of Paints and Related Coatings Pages: 6 Replace: ASTM D3960-05(2018) ASTM D2248-25	Pages: 3 Replace: ASTM C904-01(2018) ASTM E645-25	ASTM F3230-25 Standard Practice for Safety Assessment of Systems and Equipment in Small Aircraft Pages: 18 Replace: ASTM F3230-24a ASTM E1560-25
Standard Practice for Detergent Resistance of Organic Finishes Pages: 5 Replace: ASTM D2248-01a(2018) ASTM E1153-25	Standard Practice for Evaluation of Microbicides Used in Cooling Water Systems Pages: 5 Replace: ASTM E645-18 ASTM D6256/D6256M-25	Standard Test Method for Gravimetric Determination of Nonvolatile Residue From Cleanroom Wipers Pages: 5 Replace: ASTM E1560-18 ASTM E3179-25
Standard Test Method for Efficacy of Sanitizers Recommended for Inanimate, Hard, Nonporous Non-Food Contact Surfaces Pages: 6 Replace: ASTM E1153-22 ASTM D4103-25	Standard Specification for Wood-Cleated Shipping Boxes with Skidded, Load-Bearing Bases Pages: 13 Replace: ASTM D6256/D6256M-16 ASTM D5988-18(2025)	Standard Test Method for Determining Antimicrobial Efficacy of Ultraviolet Germicidal Irradiation against Influenza Virus on Fabric Carriers with Simulated Soil Pages: 6 Replace: ASTM E3179-18 ASTM E1942-25
Standard Practice for Preparation of Substrate Surfaces for Coefficient of Friction Testing Pages: 2 Replace: ASTM D4103-17 ASTM F3227/F3227M-25	Standard Test Method for Determining Aerobic Biodegradation of Plastic Materials in Soil Pages: 7 Replace: ASTM D5988-18 ASTM D4242-25	Standard Guide for Evaluating Data Acquisition Systems Used in Cyclic Fatigue and Fracture Mechanics Testing Pages: 13 Replace: ASTM E1942-98(2018)e1 ASTM C374-25
Standard Specification for Environmental Systems in Aircraft Pages: 12 Replace: ASTM F3227/F3227M-24 ASTM D2513-24e1	Standard Test Method for Inclined Plate Flow for Thermosetting Coating Powders Pages: 3 Replace: ASTM D4242-07(2017) ASTM D2487-17(2025)	Standard Test Methods for Fusion Flow of Porcelain Enamel Frits (Flow-Button Methods) Pages: 6 Replace: ASTM C374-14(2018) ASTM C1424-25
Standard Specification for Polyethylene (PE) Gas Pressure Pipe, Tubing, and Fittings Pages: 17 Replace: ASTM D2513-24 ASTM C904-25	Standard Practice for Classification of Soils for Engineering Purposes (Unified Soil Classification System) Pages: 10 Replace: ASTM D2487-17e1 ASTM C1651-25	Standard Test Method for Monotonic Compressive Strength of Advanced Ceramics at Ambient Temperature Pages: 15 Replace: ASTM C1424-15(2019) ASTM F1776-25
Standard Terminology Relating to Chemical-Resistant Nonmetallic Materials	Standard Test Method for Measurement of Roll Wave Optical Distortion in Heat-Treated Flat Glass Pages: 6 Replace: ASTM C1651-11(2018)	

Standard Specification for Eye, Face, and Head Protective Devices for Paintball Sports Pages: 13 Replace: ASTM F1776-22 ASTM F2660-20(2025) Standard Test Method for Qualifying Coatings for Use on F3125 Grade A490 Structural Bolts Relative to Environmental Hydrogen Embrittlement Pages: 7 Replace: ASTM F2660-20 ASTM E2430/E2430M-25 Standard Specification for Expanded Polystyrene (“EPS”) Thermal Insulation Boards for Use in Exterior Insulation and Finish Systems (“EIFS”) and EIFS with Drainage Pages: 2 Replace: ASTM E2430/E2430M-19 ASTM B462-25 Standard Specification for Forged or Rolled Nickel Alloy Pipe Flanges, Forged Fittings, and Valves and Parts for Corrosive High-Temperature Service Pages: 6 Replace: ASTM B462-18e1 ASTM D892-25 Standard Test Method for Foaming Characteristics of Lubricating Oils Pages: 11 Replace: ASTM D892-23 ASTM B582-25 Standard Specification for Nickel-Chromium-Iron-Molybdenum-Copper Alloy Plate, Sheet, and Strip Pages: 4 Replace: ASTM B582-07(2018)	ASTM B215-20(2025) Standard Practices for Sampling Metal Powders Pages: 7 Replace: ASTM B215-20 ASTM F3743-25 Standard Practice for Surface Wettability of Bearings Pages: 8 ASTM A31-14(2025) Standard Specification for Steel Rivets and Bars for Rivets, Pressure Vessels Pages: 4 Replace: ASTM A31-14(2020) ASTM E154/E154M-08a (2025) Standard Test Methods for Water Vapor Retarders Used in Contact with Earth Under Concrete Slabs, on Walls, or as Ground Cover Pages: 7 Replace: ASTM E154/E154M-08a(2019) ASTM E2784-25 Standard Test Method for Evaluation of the Effectiveness of Handwash Formulations Using the Paper Towel (Palmar) Method of Hand Contamination Pages: 7 Replace: ASTM E2784-10(2015) ASTM E2133-25 Standard Test Method for Using a Rolling Inclinator to Measure Longitudinal and Transverse Profiles of a Traveled Surface Pages: 4 Replace: ASTM E2133-03(2020) ASTM E2133-25 Standard Test Method for Using a Rolling Inclinator to	Measure Longitudinal and Transverse Profiles of a Traveled Surface Pages: 4 Replace: ASTM E2133-03(2020) ASTM D6670-25 Standard Practice for Full-Scale Chamber Determination of Volatile Organic Emissions from Indoor Materials/Products Pages: 21 Replace: ASTM D6670-18 ASTM D4060-25 Standard Test Method for Abrasion Resistance of Organic Coatings by the Taber Abraser Pages: 7 Replace: ASTM D4060-19 ASTM B299/B299M-18(2025) Standard Specification for Titanium Sponge Pages: 3 Replace: ASTM B299/B299M-18 ASTM E2752-25 Standard Guide for Evaluation of Residual Effectiveness of Antibacterial Personal Cleansing Products Pages: 4 Replace: ASTM E2752-10(2015) ASTM F3747-25 Standard Test Method for Exoskeleton Use: Crawling Pages: 18 ASTM E2956-25 Standard Guide for Monitoring the Neutron Exposure of LWR Reactor Pressure Vessels Pages: 12 Replace: ASTM E2956-23 ASTM D7386-25 Standard Practice for Performance Testing of
--	--	---

Packages for Single Parcel Delivery Systems Pages: 10 Replace: ASTM D7386-16 ASTM D2827-25 Standard Specification for Styrene Monomer Pages: 2 Replace: ASTM D2827-19 ASTM B331-25 Standard Test Method for Compressibility of Metal Powders in Uniaxial Compaction Pages: 4 Replace: ASTM B331-20 ASTM F2783-25 Standard Practice for Design, Manufacture, Operation, Maintenance, and Inspection of Amusement Rides and Devices, in Canada Pages: 18 Replace: ASTM F2783-20 ASTM E853-25 Standard Practice for Analysis and Interpretation of Light-Water Reactor Surveillance Neutron Exposure Results Pages: 9 Replace: ASTM E853-23 ASTM D1014-25 Standard Practice for Conducting Exterior Exposure Tests of Paints and Coatings on Metal Substrates Pages: 5 Replace: ASTM D1014-18 ASTM C1256-25 Standard Practice for Interpreting Glass Fracture Surface Features Pages: 9 Replace: ASTM C1256-93(2019) ASTM D8595-25	Standard Guide for Allergen Control in the Manufacturing of Orally Consumed Products Derived from Cannabis Sativa L Plants Pages: 6 ASTM D4365-25 Standard Test Method for Determining Micropore Volume and Zeolite Area of a Catalyst Pages: 7 Replace: ASTM D4365-19 ASTM D1577-07(2024)e1 Standard Test Methods for Linear Density of Textile Fibers Pages: 10 Replace: ASTM D1577-07(2018) ASTM C1145-19(2025)e1 Standard Terminology of Advanced Ceramics Pages: 13 Replace: ASTM C1145-19 ASTM B658/B658M-11(2025) Standard Specification for Seamless and Welded Zirconium and Zirconium Alloy Pipe Pages: 5 Replace: ASTM B658/B658M-11(2020) ASTM F3688-25 Standard Guide for Evaluating Potential Ergonomic Risks From Exoskeleton Use Pages: 12 ASTM B884-11(2025) Standard Specification for Niobium-Titanium Alloy Billets, Bar, and Rod for Superconducting Applications Pages: 6 Replace: ASTM B884-11(2019) ASTM C1934-25	Standard Specification for Uranium Hexafluoride Enriched from 5 % to 8 % ²³⁵ U Pages: 4 ASTM F3125/F3125M-25 Standard Specification for High Strength Structural Bolts and Assemblies, Steel and Alloy Steel, Heat Treated, Inch Dimensions 120 ksi, 144 ksi, and 150 ksi Minimum Tensile Strength, and Metric Dimensions 830 MPa and 1040 MPa Minimum Tensile Strength Pages: 15 Replace: ASTM F3125/F3125M-23 ASTM E3000-25 Standard Guide for Measuring and Tracking Performance of Assessors on a Descriptive Sensory Panel Pages: 13 Replace: ASTM E3000-24 ASTM D8587-25 Standard Guide for Determining a Point of Departure (POD) or Assigning a Threshold of Toxicological Concern (TTC), if needed, for Use in a Toxicological Risk Assessment of a Non-Cannabinoid Ingredient Intended for Use in Cannabis Products for Vapor Pages: 10 Replace: ASTM D8587-24 ASTM B1002-16(2025) Standard Specification for Refined Indium Pages: 3 Replace: ASTM B1002-16(2020) ASTM F3716-25 Standard Test Method for Cumulative Population Doubling
--	---	--

<p>Analysis of the Proliferation of Vertebrate Tissue Cell Preparations Pages: 13 ASTM E1494-25 Standard Practice for Testing Physical Properties of Friable Surfacing Materials Pages: 8 Replace: ASTM E1494-18 ASTM D4439-25 Standard Terminology for Geosynthetics Pages: 7 Replace: ASTM D4439-24a ASTM D903-98(2025) Standard Test Method for Peel or Stripping Strength of Adhesive Bonds Pages: 3 Replace: ASTM D903-98(2017) ASTM C1934-25 Standard Specification for Uranium Hexafluoride Enriched from 5 % to 8 % ²³⁵U Pages: 4 ASTM F3292-25 Standard Practice for Inspection of Spinal Implants Undergoing Testing Pages: 4 Replace: ASTM F3292-19 ASTM F2277-17a(2025) Standard Test Methods for Evaluating Design and Performance Characteristics of Selectorized Strength Equipment Pages: 12 Replace: ASTM F2277-17a ASTM D5116-25 Standard Guide for Small-Scale Environmental Chamber Determinations of Organic</p>	<p>Emissions from Indoor Materials/Products Pages: 17 Replace: ASTM D5116-17 ASTM D395-18(2025) Standard Test Methods for Rubber Property—Compression Set Pages: 8 Replace: ASTM D395-18 ASTM B653/B653M-11(2025) Standard Specification for Seamless and Welded Zirconium and Zirconium Alloy Welding Fittings Pages: 3 Replace: ASTM B653/B653M-11(2020) ASTM F1250-20(2025) Standard Specification for Stationary Upright and Recumbent Exercise Bicycles and Upper and Total Body Ergometers Pages: 10 Replace: ASTM F1250-20 ASTM D896-04(2025) Standard Practice for Resistance of Adhesive Bonds to Chemical Reagents Pages: 3 Replace: ASTM D896-04(2017) ASTM E2263-25 Standard Test Method for Paired Preference Test Pages: 14 Replace: ASTM E2263-24 ASTM D8475-25 Standard Guide for Mixing Layer Height Determination by Laser-Based Ceilometer Pages: 7 ASTM F1581-08(2025)</p>	<p>Standard Specification for Composition of Anorganic Bone for Surgical Implants Pages: 4 Replace: ASTM F1581-08(2020) ASTM D2557-98(2025) Standard Test Method for Tensile-Shear Strength of Adhesives in the Subzero Temperature Range from -267.8 to -55°C (-450 to -67°F) Pages: 4 Replace: ASTM D2557-98(2017) ASTM F748-25 Standard Practice for Selecting Biological Test Methods for Materials and Devices Pages: 9 Replace: ASTM F748-16 ASTM E2651-25 Standard Guide for Powder Particle Size Analysis Pages: 10 Replace: ASTM E2651-19 ASTM D2739-97(2025) Standard Test Method for Volume Resistivity of Conductive Adhesives Pages: 3 Replace: ASTM D2739-97(2017) ASTM F2581-25 Standard Specification for Wrought Nitrogen Strengthened 11Manganese-17Chromium-3Molybdenum Low-Nickel Stainless Steel Alloy Bar and Wire for Surgical Implants (UNS S29225) Pages: 6 Replace: ASTM F2581-12(2017) ASTM F1058-25</p>
---	---	---

Standard Specification for Wrought 40Cobalt-20Chromium-16Iron-15Nickel-7Molybdenum Alloy Wire, Strip, and Bar for Surgical Implant Applications (UNS R30003 and UNS R30008) Pages: 6 Replace: ASTM F1058-16 ASTM D2093-03(2025) Standard Practice for Preparation of Surfaces of Plastics Prior to Adhesive Bonding Pages: 3 Replace: ASTM D2093-03(2017) ASTM F3023-18(2025) Standard Test Methods for Evaluating Design and Performance Characteristics of Stationary Upright and Recumbent Exercise Bicycles and Upper and Total Body Ergometers Pages: 10 Replace: ASTM F3023-18 ASTM C1882/C1882M-24e1 Standard Specification for Anti-washout Admixtures for Concrete Pages: 7 Replace: ASTM C1882/C1882M-24 ASTM D3034-24e1 Standard Specification for Type PSM Poly(Vinyl Chloride) (PVC) Sewer Pipe and Fittings Pages: 14 Replace: ASTM D3034-24 ASTM D3167-10(2025) Standard Test Method for Floating Roller Peel Resistance of Adhesives Pages: 4	Replace: ASTM D3167-10(2017) ASTM D3164-03(2025) Standard Test Method for Strength Properties of Adhesively Bonded Plastic Lap-Shear Sandwich Joints in Shear by Tension Loading Pages: 4 Replace: ASTM D3164-03(2017) ASTM B809-25 Standard Test Method for Porosity in Metallic Coatings by Humid Sulfur Vapor ("Flowers-of-Sulfur") Pages: 5 Replace: ASTM B809-95(2018) ASTM A489-25 Standard Specification for Carbon Steel Eyebolts Pages: 4 Replace: ASTM A489-18e1 ASTM B708-25 Standard Specification for Tantalum and Tantalum Alloy Plate, Sheet, and Strip Pages: 8 Replace: ASTM B708-12(2019) ASTM C1305/C1305M-25 Standard Test Method for Crack Bridging Ability of Liquid-Applied Waterproofing Membrane Pages: 3 Replace: ASTM C1305/C1305M-16(2023) ASTM E263-25 Standard Test Method for Measuring Fast-Neutron Reaction Rates by Radioactivation of Iron Pages: 5 Replace: ASTM E263-18 ASTM C125-25a	Standard Terminology Relating to Concrete and Concrete Aggregates Pages:10 Replace: ASTM C125-25 ASTM D3933-98(2025) Standard Guide for Preparation of Aluminum Surfaces for Structural Adhesives Bonding (Phosphoric Acid Anodizing) Pages: 5 Replace: ASTM D3933-98(2017) ASTM E223-25 Standard Test Methods for Analysis of Sulfuric Acid Pages: 11 Replace: ASTM E223-23e1 ASTM C31/C31M-25 Standard Practice for Making and Curing Concrete Test Specimens in the Field Pages: 7 Replace: ASTM C31/C31M-24c ASTM D6712-25 Standard Specification for Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMW-PE) Solid Plastic Shapes Pages: 4 Replace: ASTM D6712-17 ASTM D6261-25 Standard Specification for Extruded and Compression Molded Basic Shapes Made from Thermoplastic Polyester (TPES) Pages: 5 Replace: ASTM D6261-14(2022) ASTM E1307-18(2025) Standard Practice for Surface Preparation and Structural Adhesive Bonding of Precured, Nonmetallic Composite Facings
---	--	--

to Structural Core for Flat Shelter Panels

Pages: 5

Replace: ASTM E1307-18

ASTM E1521-19(2025)

Standard Test Method for Liquid Holding Capacity of Granular Carriers

Pages: 2

Replace: ASTM E1521-19

ASTM D1607-91(2018)e1

Standard Test Method for Nitrogen Dioxide Content of the Atmosphere (Griess-Saltzman Reaction)

Pages: 5

Replace:

ASTM D1607-91(2011)

ASTM E1749-18(2025)

Standard Terminology Relating to Rigid Wall Relocatable Shelters

Pages: 8

Replace: ASTM E1749-18

ASTM E2463-19(2025)

Standard Performance Specification for Cargo Bed Cover (CBC) M105A2 Trailer, Type II

Pages: 9

Replace: ASTM E2463-19

ASTM E1316-25

Standard Terminology for Nondestructive Examinations

Pages: 42

Replace: ASTM E1316-24b

ASTM E1773-18(2025)

Standard Practice for Sealing Rigid Wall Tactical Shelters with Polysulfide Based Sealants

Pages: 6

Replace: ASTM E1773-18

❖ **TIÊU CHUẨN JIS**

JIS B 9714:2024

Safety of machinery-Prevention of unexpected start-up

Pages: 18

Replaces: JIS B 9714 :2006

JIS C 0617-1:2024

Graphical symbols for diagrams-Part 1: General information, general index, cross-reference tables

Pages: 176

Replaces: JIS C 0617 -1:2011

JIS C 0617-10 :2024

Graphical symbols for diagrams -Part 10: Telecommunications - Transmission

Pages: 278

Replaces: JIS C 0617 -10:2011

JIS C 0617-11 :2024

Graphical symbols for diagrams-Part 11: Architectural and topographical installation plans and diagrams

Pages: 256

Replaces: JIS C 0617 -11:2011

JIS C 0617 -12 :2024

Graphical symbols for diagrams -Part 12: Binary logic elements

Pages: 426

Replaces: JIS C 0617 -12:2011

JIS C 0617 -13 :2024

Graphical symbols for diagrams -Part 13: Analogue elements

Pages: 150

Replaces: JIS C 0617 -13:2011

JIS C 0617 -2:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 2: Symbol elements, qualifying symbols and other symbols having general application

Pages: 86

Replaces: JIS C 0617 -2:2011

JIS C 0617 -3:2024

Graphical symbols for diagrams

-Part 3: Conductors and connecting devices

Pages: 62

Replaces: JIS C 0617 -3:2011

JIS C 0617 -4:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 4: Passive components

Pages: 23

Replaces: JIS C 0617 -4:2011

JIS C 0617 -5:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 5: Semiconductors and electron tubes

Pages: 200

Replaces: JIS C 0617 -5:2011

JIS C 0617 -6:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 6: Production and conversion of electrical energy

Pages: 146

Replaces: JIS C 0617 -6:2011

JIS C 0617 -7:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 7: Switchgear, controlgear and protective devices

Pages: 204

Replaces: JIS C 0617 -7:2011

JIS C 0617 -8:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 8: Measuring instruments, lamps and signalling devices

Pages: 78

Replaces: JIS C 0617 -8:2011

JIS C 0617 -9:2024

Graphical symbols for diagrams -Part 9: Telecommunications: Switching and peripheral equipment

Pages: 110

Replaces: JIS C 0617 -9:2011

JIS H 1052:2024

Methods for determination of tin in copper and copper alloys

Pages: 42

Replaces: JIS H 1052:2010 JIS K 1102:2024 Liquid chlorine for industrial use-Determination of the chlorine content Pages: 12 Replaces: JIS K 1102:2000 JIS K 1200-1:2024 Sodium hydroxide for industrial use-Part 1: Specific gravity or density Pages: 14 Replaces: JIS K 1200- 1:2000 JIS K 1200-10 :2024 Sodium hydroxide for industrial use-Part 10: Determination of manganese content Pages: 10 Replaces: JIS K 1200 -10:2000 JIS K 1200-2:2024 Sodium hydroxide for industrial use-Part 2: Determination of total alkalinity, sodium hydroxide and sodium carbonate Pages: 22 Replaces: JIS K 1200 -2:2000 JIS K 1200-3-2 :2024 Sodium hydroxide for industrial use-Part 3: Determination of chlorides-Section 2: Modified Volhard method, Ion chromatographic analysis Pages: 10 Replaces: JIS K 1200 -3-2:2000 JIS K 1200-4:2024 Sodium hydroxide for industrial use-Part 4: Determination of sodium sulfate content Pages: 12 Replaces: JIS K 1200 -4:2000 JIS K 1200 -5:2024 Sodium hydroxide for industrial use -Part 5: Determination of silicon content -Inductively	coupled plasma atomic emission spectrometry Pages: 10 Replaces: JIS K 1200 -5:2000 JIS K 1200 -6:2024 Sodium hydroxide for industrial use -Part 6: Determination of iron content -Atomic absorption spectrometry, Inductively coupled plasma atomic emission spectrometry Pages: 12 Replaces: JIS K 1200 -6:2000 JIS K 1200 -7:2024 Sodium hydroxide for industrial use -Part 7: Determination of aluminum content Pages: 12 Replaces: JIS K 1200 -7:2000 JIS K 1200 - 8 - 1:2024 Sodium hydroxide for industrial use -Part 8: Determination of calcium content -Section 1: Flame atomic absorption spectrometry Pages: 8 Replaces: JIS K 1200 -8-1:2000 JIS K 1200 - 8 - 2:2024 Sodium hydroxide for industrial use -Part 8: Determination of calcium content -Section 2: Inductively coupled plasma atomic emission spectrometry Pages: 8 Replaces: JIS K 1200 - 8 -2:2000 JIS K 1200 - 9 - 1:2024 Sodium hydroxide for industrial use -Part 9: Determination of magnesium content -Section 1: Flame atomic absorption spectrometry Pages: 8 Replaces: JIS K 1200 -9-1:2000 JIS K 1200-9-2 :2024 Sodium hydroxide for industrial use-Part 9: Determination of	magnesium content-Section 2: Inductively coupled plasma atomic emission spectrometry Pages: 8 Replaces: JIS K 1200 -9-2:2000 JIS K 1201-1:2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 1: Determination of bulk density Pages: 8 Replaces: JIS K 1201 -1:2000 JIS K 1201-2:2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 2: Determination of loss of mass and of non-volatile matter at 250 degree C Pages: 10 Replaces: JIS K 1201 -2:2000 JIS K 1201-3-1 :2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 3: Determination of total soluble alkalinity-Section 1: Titrimetric method Pages: 12 Replaces: JIS K 1201 -3-1:2000 JIS K 1201-3-2 :2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 3: Determination of total soluble alkalinity-Section 2: Potentiometric method Pages: 8 Replaces: JIS K 1201 -3-2:2000 JIS K 1201-4:2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 4: Determination of Sodium chloride content-Modified Volhard method, Potentiometric method Pages: 10 Replaces: JIS K 1201 -4:2000 JIS K 1201-5:2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 5: Determination of iron content-1, 10-Phenanthroline molecular
---	---	--

absorption spectrometry, Atomic absorption spectrometry, Inductively coupled plasma atomic emission spectrometry Pages: 12 Replaces: JIS K 1201 -5:2000 JIS K 1201-6:2024 Sodium carbonate for industrial use-Part 6: Determination of matter insoluble in water at 50 degree C Pages: 12 Replaces: JIS K 1201 -6:2000 JIS K 1310-1-1:2024 Hydrochloric acid for industrial use-Part 1: Determination of total acidity-Section 1: Titrimetric method Pages: 10 Replaces: JIS K 1310 -1-1:2000 JIS K 1310-1-2:2024 Hydrochloric acid for industrial use-Part 1: Determination of total acidity-Section 2: Potentiometric method Pages: 8 Replaces: JIS K 1310 -1-2:2000 JIS K 1310-2:2024 Hydrochloric acid for industrial use-Part 2: Evaluation of hydrochloric acid concentration by measurement of density Pages: 10 Replaces: JIS K 1310 -2:2000 JIS K 1310 -3:2024 Hydrochloric acid for industrial use -Part 3: Determination of iron content -1, 10 - Phenanthroline molecular absorption spectrometry, Electrothermal type atomic absorption spectrometry, Inductively coupled plasma atomic emission spectrometry	Pages: 10 Replaces: JIS K 1310 -3:2000 JIS K 1310 -4:2024 Hydrochloric acid for industrial use -Part 4: Determination of ignition residue method Pages: 8 Replaces: JIS K 1310 -4:2000 JIS L 1059 -1:2024 Testing methods for crease recovery of textiles -Part 1: Determination of the recovery from creasing of a horizontally folded specimen by measuring the angle of recovery Pages: 14 Replaces: JIS L 1059 -1:2009 JIS L 1059 -2:2024 Testing methods for crease recovery of textiles -Part 2: Evaluation of the wrinkle recovery of fabrics -Appearance method Pages: 8 Replaces: JIS L 1059 -2:2009 JIS Z 2171:2024 A methodology for estimation of snow melting heat fluxes and freezing prevention heat fluxes using the calorimeter Pages: 12 JIS Z 9110:2024 General rules of recommended lighting levels Pages: 20 Replaces: JIS Z 9110 :2010	applications; German version EN 12259-14:2020+A2:2024 DIN EN 12299 Railway applications - Ride comfort for passengers - Measurement and evaluation; German version EN 12299:2024 DIN EN 12312-4 Aircraft ground support equipment - Specific requirements - Part 4: Passenger boarding bridges; German and English version EN 12312-4:2024 DIN EN 12420 Copper and copper alloys - Forgings; German version EN 12420:2024 DIN EN 12594 Bitumens and bituminous binders - Preparation of test samples; German version EN 12594:2024 DIN EN 12597 Bitumens and bituminous binders - Terminology; Trilingual version EN 12597:2024 DIN EN 12607-1 Bitumens and bituminous binders - Determination of the resistance to hardening under influence of heat and air - Part 1: RTFOT method; German version EN 12607-1:2024 DIN EN 12608-4 Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors - Classification, requirements and test methods - Part 4: PVC-U profiles with thermo-laminated foils; German version EN 12608- 4:2024
	❖ <u>TIÊU CHUẨN DIN</u>	
	DIN EN 12259-14 Fixed firefighting systems - Components for sprinkler and water spray systems - Part 14: Sprinklers for residential	

DIN EN 12735-2

Copper and copper alloys -
Seamless, round tubes for air
conditioning and refrigeration -
Part 2: Tubes for equipment;
German version EN 12735-
2:2024

DIN EN 13237

Potentially explosive
atmospheres - Terms and
definitions for equipment and
protective systems intended for
use in potentially explosive
atmospheres; German version
EN 13237:2024

DIN EN 13445-11

Unfired pressure vessels -
Part 11: Additional
requirements for pressure
vessels of titanium and titanium
alloys; German version
EN 13445-11:2024

DIN EN 13480-1

Metallic industrial piping -
Part 1: General; German version
EN 13480-1:2024

DIN EN 13480-2

Metallic industrial piping -
Part 2: Materials; German
version EN 13480-2:2024

DIN EN 13480-3

Metallic industrial piping -
Part 3: Design and calculation;
German version EN 13480-
3:2024

DIN EN 13480-4

Metallic industrial piping -
Part 4: Fabrication and
installation; German version
EN 13480-4:2024

DIN EN 13480-5

Metallic industrial piping -
Part 5: Inspection and testing;
German version EN 13480-
5:2024

DIN EN 13480-6

Metallic industrial piping -
Part 6: Additional requirements
for buried piping; German
version EN 13480-6:2024

DIN EN 13480-8

Metallic industrial piping -
Part 8: Additional requirements
for aluminium and aluminium
alloy piping; German version
EN 13480-8:2024

DIN EN 13757-2

Communication systems for
meters - Part 2: Wired M-Bus
communication; German
version EN 13757-
2:2018+A1:2023

DIN EN 13757-8

Communication systems for
meters - Part 8: Adaptation
layer; German version
EN 13757-8:2023

DIN EN 13814-1

Safety of amusement rides and
amusement devices - Part 1:
Design and manufacture;
German version EN 13814-
1:2019+A1:2024

DIN EN 13814-2

Safety of amusement rides and
amusement devices - Part 2:
Operation, maintenance and
use; German version EN 13814-
2:2019+A1:2024

DIN EN 13814-3

Safety of amusement rides and
amusement devices - Part 3:
Requirements for inspection
during design, manufacture,
operation and use; German
version EN 13814-3:2019+
A1:2024

DIN EN 14105

Fat and oil derivatives - Fatty
Acid Methyl Esters (FAME) -

Determination of free and total
glycerol and mono-, di-,
triglyceride contents; German
version EN 14105:2024

DIN EN 14382

Gas safety shut-off devices for
inlet pressure up to 10 MPa
(100 bar); German and English
version
EN 14382:2019+A1:2024

DIN EN 14499

Textile floor coverings -
Classification of carpet
underlays; German version
EN 14499:2024

DIN EN 14504

Inland navigation vessels -
Floating landing stages and
floating bridges on inland
waters - Requirements, tests;
German version EN 14504:2024

DIN EN 14585

Corrugated metal hose
assemblies for pressure
applications; German version
EN 14585:2024

DIN EN 14585

Corrugated metal hose
assemblies for pressure
applications; German version
EN 14585:2024

DIN EN 14803

Waste management -
Identification and/or
determination of the quantity of
waste; German version
EN 14803:2020+A1:2024

DIN EN 14972-5

Fixed firefighting systems -
Water mist systems - Part 5:
Test protocol for car garages for
automatic nozzle systems;
German version EN 14972-
5:2024

DIN EN 14983

<p>Explosion prevention and protection in underground mines - Equipment and protective systems for firedamp drainage; German version EN 14983:2024 DIN EN 15227</p> <p>Railway applications - Crashworthiness requirements for rail vehicles; German version EN 15227:2020+A1:2024 DIN EN 15313</p> <p>Railway applications - In-service wheelset operation requirements - In-service and off-vehicle wheelset maintenance; German version EN 15313:2024 DIN EN 15338</p> <p>Hardware for furniture - Strength and durability of extension elements and their components; German version EN 15338:2024 DIN EN 15624</p> <p>Railway applications - Braking - Empty-loaded changeover devices; German version EN 15624:2021+A1:2024 DIN EN 15839</p> <p>Railway applications - Testing and simulation for the acceptance of running characteristics of railway vehicles - Running safety under longitudinal compressive force; German version EN 15839:2024 DIN EN 16186-6</p> <p>Railway applications - Driver's cab - Part 6: Integration of displays, controls and indicators for tram vehicles; German version EN 16186-6:2024 DIN EN 16186-8</p>	<p>Railway applications - Driver's cab - Part 8: Tram vehicle layout and access; German version EN 16186-8:2022+A1:2024 DIN EN 16286-1</p> <p>Railway applications - Gangway systems between vehicles - Part 1: Main applications; German version EN 16286-1:202 DIN EN 16709</p> <p>Automotive fuels - High FAME diesel fuel (B20 and B30) - Requirements and test methods; German version EN 16709:2024 DIN EN 17075</p> <p>Water quality - General requirements and performance test procedures for water monitoring equipment - Continuous measuring devices; German version EN 17075:2018+A1:2023 DIN EN 17137</p> <p>Textiles and textile products - Determination of the content of compounds based on chlorobenzenes and chlorotoluenes; German version EN 17137:2024 DIN EN 17235</p> <p>Permanent anchor devices and safety hooks; German version EN 17235:2024 DIN EN 17308</p> <p>Materials produced from end of life tyres - Steel wire - Determination of the non-metallic content; German version EN 17308:2024 DIN EN 17388-1</p> <p>Flexible sheets for waterproofing - Environmental product declarations - Product</p>	<p>category rules for reinforced bitumen, plastic and rubber flexible sheets for roof waterproofing - Part 1: Cradle to grave and module D; German version EN 17388-1:2024 DIN EN 17388-2</p> <p>Flexible sheets for waterproofing - Environmental product declarations - Product category rules for reinforced bitumen, plastic and rubber flexible sheets for roof waterproofing - Part 2: Cradle to gate with options, modules C1-C4 and module D; German version EN 17388-2:2024 DIN EN 17446</p> <p>Fire extinguishing systems in commercial kitchens - System design, documentation, and test requirements; German version EN 17446:2021+A1:2024 DIN EN 17450-2</p> <p>Fixed firefighting systems - Water mist systems - Part 2: Product characteristics and test methods for nozzles; German version EN 17450-2:2024 DIN EN 17632-2</p> <p>Building Information Modelling (BIM) - Semantic modelling and linking (SML) - Part 2: Domain-specific modelling patterns; German version EN 17632-2:2024 DIN EN 17677</p> <p>Food processing machinery - Craft bakery and pastry depositors - Safety and hygiene requirements; German version EN 17677:2024 DIN EN 17805</p> <p>Water quality - Sampling, capture and preservation of</p>
--	--	---

environmental DNA from water; German version EN 17805:2023 DIN EN 17957 Vapour products - Vaping regime for products intended to be used for direct to lung inhalation; German version EN 17957:2024 DIN EN 17963 Natural gas vehicles - LNG vehicle fuelling procedures; German version EN 17963:2024 DIN EN 17966 Fire protection equipment - Carbon dioxide extinguishing systems for use on premises - Design and installation (ISO 6183:2022, modified); German version EN 17966:2024 DIN EN 17992 Food authenticity - Determination of the sum of 16-O-Methylcafestol, 16-O-Methylkahweol and their derivatives in roasted coffee by ¹ H-qNMR; German version EN 17992:2024 DIN EN 18003 Food authenticity - Determination of 16-O-Methylcafestol content of green and roasted coffee - HPLC-method; German version EN 18003:2024 DIN EN 45545-6 Railway applications - Fire protection on railway vehicles - Part 6: Fire control and management systems; German version EN 45545-6:2024 DIN EN ISO 544 Welding consumables - Technical delivery conditions for filler materials and fluxes - Type of product, dimensions,	tolerances and markings (ISO 544:2024); German version EN ISO 544:2024 DIN EN ISO 636 Welding consumables - Rods, wires and deposits for tungsten inert gas welding of non-alloy and fine-grain steels - Classification (ISO 636:2024); German version EN ISO 636:2024 DIN EN ISO 643 Steels - Micrographic determination of the apparent grain size (ISO 643:2024); German version EN ISO 643:2024 DIN EN ISO 712-1 Cereals and cereal products - Determination of moisture content - Part 1: Reference method (ISO 712-1:2024); German version EN ISO 712-1:2024 DIN EN ISO 712-2 Cereals and cereal products - Determination of moisture content - Part 2: Automatic drying oven method (ISO 712-2:2024); German version EN ISO 712-2:2024 DIN EN ISO 899-2 Plastics - Determination of creep behaviour - Part 2: Flexural creep by three-point loading (ISO 899-2:2024); German version EN ISO 899-2:2024 DIN EN ISO 1938 Beiblatt 1 Geometrical product specifications (GPS) - Dimensional measuring equipment; Supplement 1: Calculation of gauge dimensions for limit gauges	DIN EN ISO 2411 Rubber- or plastics-coated fabrics - Determination of coating adhesion (ISO 2411:2024); German version EN ISO 2411:2024 DIN EN ISO 2884-1 Paints and varnishes - Determination of viscosity using rotational viscometers - Part 1: Absolute viscosity measurement with cone-plate measuring geometry at high shear rates (ISO 2884-1:2024); German version EN ISO 2884-1:2024 DIN EN ISO 2931 Anodizing of aluminium and its alloys - Assessment of quality of sealed anodic oxidation coatings by measurement of admittance (ISO 2931:2017); German version EN ISO 2931:2018 DIN EN ISO 3379 Leather - Determination of distension and strength of surface (ball burst method) (ISO 3379:2024); German version EN ISO 3379:2024 DIN EN ISO 5370 Solid biofuels - Determination of fines content in pellets (ISO 5370:2023); German version EN ISO 5370:2023 DIN EN ISO 6346 Freight containers - Coding, identification and marking (ISO 6346:2022, Corrected version 2022-08); German version EN ISO 6346:2022 DIN EN ISO 6872 Dentistry - Ceramic materials (ISO 6872:2024); German version EN ISO 6872:2024 DIN EN ISO 6887-1 Microbiology of the food chain - Preparation of test samples,
---	---	--

<p>initial suspension and decimal dilutions for microbiological examination - Part 1: General rules for the preparation of the initial suspension and decimal dilutions (ISO 6887-1:2017 + Amd 1:2024); German version EN ISO 6887-1:2017 + A1:2024 DIN EN ISO 7199</p> <p>Cardiovascular implants and artificial organs - Blood-gas exchangers (oxygenators) (ISO 7199:2024); German version EN ISO 7199:2024 DIN EN ISO 7218</p> <p>Microbiology of the food chain - General requirements and guidance for microbiological examinations (ISO 7218:2024); German version EN ISO 7218:2024 DIN EN ISO 7287/A1</p> <p>Graphical symbols for thermal cutting equipment - Amendment 1 (ISO 7287:2002/Amd 1:2024); German version EN ISO 7287:2002/A1:2024 DIN EN ISO 7301</p> <p>Rice - Specification (ISO 7301:2021 + Amd 1:2024); German version EN ISO 7301:2022 + A1:2024 DIN EN ISO 7519</p> <p>Technical product documentation (TPD) - Construction documentation - General principles of presentation for general arrangement and assembly drawings (ISO 7519:2024); German version EN ISO 7519:2024 DIN EN ISO 8536-13</p> <p>Infusion equipment for medical use - Part 13: Graduated flow</p>	<p>regulators for single use with fluid contact (ISO 8536-13:2024); German version EN ISO 8536-13:2024 DIN EN ISO 9241-940</p> <p>Ergonomics of human-system interaction - Part 940: Evaluation of tactile and haptic interactions (ISO 9241-940:2017); German version EN ISO 9241-940:2022 DIN EN ISO 9658</p> <p>Steel - Determination of aluminium content - Flame atomic absorption spectrometric method (ISO 9658:2024); German version EN ISO 9658:2024 DIN EN ISO 9773</p> <p>Plastics - Determination of burning behaviour of thin flexible vertical specimens in contact with a small-flame ignition source (ISO 9773:2024); German version EN ISO 9773:2024 DIN EN ISO 10075-2</p> <p>Ergonomic principles related to mental workload - Part 2: Design principles (ISO 10075-2:2024); German version EN ISO 10075-2:2024 DIN EN ISO 10426-5</p> <p>Oil and gas industries including lower carbon energy - Cements and materials for well cementing - Part 5: Determination of shrinkage and expansion of well cement formulations (ISO 10426-5:2024); English version EN ISO 10426-5:2024 DIN EN ISO 10882-1</p> <p>Health and safety in welding and allied processes - Sampling</p>	<p>of airborne particles and gases in the operator's breathing zone - Part 1: Sampling of airborne particles (ISO 10882-1:2024); German version EN ISO 10882-1:2024 DIN EN ISO 10882-2</p> <p>Health and safety in welding and allied processes - Sampling of airborne particles and gases in the operator's breathing zone - Part 2: Sampling of gases (ISO 10882-2:2024); German version EN ISO 10882-2:2024 DIN EN ISO 11334-4</p> <p>Assistive products for walking, manipulated by one arm - Requirements and test methods - Part 4: Walking sticks with three or more legs (ISO 11334-4:2024); German version EN ISO 11334-4:202 DIN EN ISO 13164-4</p> <p>Water quality - Radon-222 - Part 4: Test method using two-phase liquid scintillation counting (ISO 13164-4:2023); German version EN ISO 13164-4:2023 DIN EN ISO 13165-2</p> <p>Water quality - Radium-226 - Part 2: Test method using emanometry (ISO 13165-2:2022); German version EN ISO 13165-2:2022 DIN EN ISO 13428</p> <p>Geosynthetics - Determination of the protection efficiency of a geosynthetic against impact damage (ISO 13428:2024); German version EN ISO 13428:2024 DIN EN ISO 13506-1</p> <p>Protective clothing against heat and flame - Part 1: Test method</p>
---	--	---

for complete garments -
Measurement of transferred
energy using an instrumented
manikin (ISO 13506-1:2024);
German version EN ISO 13506-
1:2024

DIN EN ISO 13506-2

Protective clothing against heat
and flame - Part 2: Skin burn
injury prediction - Calculation
requirements and test cases
(ISO 13506-2:2024); German
version EN ISO 13506-2:2024

DIN EN ISO 14344

Welding consumables -
Procurement of filler materials
and fluxes (ISO 14344:2024);
German version
EN ISO 14344:2024

DIN EN ISO 15085

Small craft - Protection from
falling overboard and means of
reboarding (ISO 15085:2024);
German version
EN ISO 15085:2024

DIN EN ISO 15708-1

Non-destructive testing -
Radiation methods for
computed tomography - Part 1:
Vocabulary (ISO 15708-
1:2024); German version
EN ISO 15708-1:2024

DIN EN ISO 15923-1

Water quality - Determination
of selected parameters by
discrete analysis systems -
Part 1: Ammonium, nitrate,
nitrite, chloride,
orthophosphate, sulfate and
silicate with photometric
detection (ISO 15923-1:2013);
German version EN ISO 15923-
1:2024

❖ **Tiêu chuẩn của Hiệp
hội các phòng thử nghiệm
được ủy quyền Mỹ (UL)**

UL 8 Edition 7, 2025

Standard for Water Based Agent
Fire Extinguishers

UL 19 Edition 14, 2025

Standard for Lined Fire Hose
and Hose Assemblies

UL 20 Edition 15, 2025

Standard for General-Use Snap
Switches

UL 47 Edition 7, 2025

Semiautomatic Fire Hose
Storage Devices

UL 48 Edition 15, 2025

Standard for Electric Signs

UL 67 Edition 13, 2025

Standard for Panelboards

UL 72 Edition 16, 2025

Standard for Tests for Fire
Resistance of Record Protection
Equipment

UL 73 Edition 10, 2025

Standard for Motor-Operated
Appliances

UL 109 Edition 6, 2025

Standard for Tube Fittings for
Flammable and Combustible
Fluids, Refrigeration Service,
and Marine Use

UL 142 Edition 10, 2025

Standard for Steel Aboveground
Tanks for Flammable and
Combustible Liquids

UL 142A Edition 1, 2025

Special Purpose Aboveground
Tanks for Specific Flammable or
Combustible Liquids

UL 153 Edition 13, 2025

Standard for Portable Electric
Luminaires

UL 154 Edition 9, 2025

Carbon-Dioxide Fire

Extinguishers

UL 199 Edition 13, 2025

Automatic Sprinklers for Fire-
Protection Service

UL 231 Edition 10, 2025

Standard for Power Outlets

UL 248-9 Edition 2, 2025

Standard for Low-Voltage Fuses
- Part 9: Class K Fuses

UL 248-14 Edition 2, 2025

Standard for Low-Voltage Fuses
- Part 14: Supplemental Fuses

UL 252 Edition 2, 2025

Compressed Gas Regulators

UL 252A Edition 11, 2025

Compressed Gas Regulator
Accessories

UL 258 Edition 1, 2025

Shutoff Valves for Trim and
Drain Purposes for Fire
Protection

UL 283 Edition 3, 2025

Standard for Air Fresheners and
Deodorizers

UL 325 Edition 7, 2025

Door, Drapery, Gate, Louver,
and Window Operators and
Systems

UL 346 Edition 5, 2025

Standard for Waterflow
Indicators for Fire Protective
Signaling Systems

UL 347 Edition 7, 2025

Medium-Voltage AC Contactors,
Controllers, and Control Centers

UL 414 Edition 9, 2025

Standard for Meter Sockets

UL 458 Edition 6, 2025

Standard for Power
Converters/Inverters and
Power Converter/Inverter
Systems for Land Vehicles and
Marine Crafts

UL 486C Edition 8, 2025

Splicing Wire Connectors UL 499 Edition 14, 2025 Standard for Electric Heating Appliances UL 508A Edition 3, 2025 Standard for Industrial Control Panels UL 558 Edition 10, 2025 Standard for Industrial Trucks, Internal Combustion Engine-Powered UL 583 Edition 11, 2025 ANSI/CAN/UL Standard for Electric-Battery-Powered Industrial Trucks UL 626 Edition 8, 2025 Water Fire Extinguishers UL 644 Edition 9, 2025 Standard for Container Assemblies for LP-Gas UL 651A Edition 6, 2025 High Density Polyethylene (HDPE) Conduit UL 719 Edition 13, 2025 Standard for Nonmetallic-Sheathed Cables UL 737 Edition 11, 2025 Standard for Fireplace Stoves UL 746A Edition 6, 2025 Standard for Polymeric Materials - Short Term Property Evaluations UL 746B Edition 5, 2025 Standard for Polymeric Materials - Long Term Property Evaluations UL 746E Edition 7, 2025 Polymeric Materials - Industrial Laminates, Filament Wound Tubing, Vulcanized Fibre, and Materials Used In Printed Wiring Boards UL 746F Edition 3, 2025 Polymeric Materials - Flexible Dielectric Film Materials for Use	in Printed Wiring Boards and Flexible Materials Interconnect Constructions UL 746S Edition 1, 2025 Evaluation of Sustainable Polymeric Materials for use in Electrical Equipment UL 773A Edition 6, 2025 Standard for Nonindustrial Photoelectric Switches for Lighting Control UL 779 Edition 9, 2025 Electrically Conductive Floorings UL 783 Edition 7, 2025 Standard for Electric Flashlights and Lanterns for Use in Hazardous (Classified) Locations UL 796 Edition 12, 2025 Printed Wiring Boards UL 796F Edition 4, 2025 Flexible Materials Interconnect Constructions UL 810 Edition 6, 2025 Standard for Capacitors UL 817 Edition 13, 2025 Cord Sets and Power-Supply Cords UL 827 Edition 9, 2025 Central-Station Alarm Services UL 845 Edition 6, 2025 Motor Control Centers UL 858 Edition 16, 2025 Standard for Household Electric Ranges UL 924 Edition 10, 2025 Standard for Emergency Lighting and Power Equipment UL 961 Edition 5, 2025 Standard for Electric Hobby and Sports Equipment UL 962 Edition 5, 2025 Household and Commercial Furnishings	UL 987 Edition 8, 2025 Standard for Stationary and Fixed Electric Tools UL 1004-3 Edition 2, 2025 Standard for Thermally Protected Motors UL 1022 Edition 5, 2025 Standard for Line Isolation Monitors UL 1047 Edition 6, 2025 Standard for Isolated Power Systems Equipment UL 1247 Edition 6, 2025 Standard for Diesel Engines for Driving Stationary Fire Pumps UL 1248 Edition 3, 2025 Standard for Engine-Generator Assemblies for Use in Recreational Vehicles UL 1278 Edition 4, 2025 Standard for Movable and Wall-or Ceiling-Hung Electric Room Heaters UL 1431 Edition 3, 2025 Standard for Personal Hygiene and Health Care Appliances UL 1437 Edition 4, 2025 Standard for Electrical Analog Instruments - Panel Board Types UL 1447 Edition 6, 2025 Standard for Electric Lawn Mowers UL 1449 Edition 5, 2025 Surge Protective Devices UL 1450 Edition 4, 2025 Standard for Motor-Operated Air Compressors, Vacuum Pumps, and Painting Equipment UL 1453 Edition 6, 2025 Standard for Electric Booster and Commercial Storage Tank Water Heaters UL 1479 Edition 4, 2025
---	--	---

Standard for Fire Tests of Penetration Firestops UL 1484 Edition 6, 2025	UL 2075 Edition 2, 2025 Standard for Gas and Vapor Detectors and Sensors	Entertainment Robots - SCIEE Robots UL 3730 Edition 1, 2025
Standard for Fuel Gas Alarms UL 1487 Edition 1, 2025	UL 2129 Edition 3, 2025 Halocarbon Clean Agent Fire Extinguishers	Standard for Photovoltaic Junction Boxes UL 4900 Edition 1, 2025
Battery Containment Enclosures UL 1558 Edition 5, 2025	UL 2267 Edition 3, 2025 Standard for Fuel Cell Power Systems for Installation in Industrial Electric Trucks	Micromobility Charging Equipment UL 6200 Edition 1, 2025
Standard for Metal-Enclosed Low-Voltage Power Circuit Breaker Switchgear UL 1567 Edition 5, 2025	UL 2278 Edition 1, 2025 Megawatt Charging Configured Electric Vehicle Couplers	ANSI/CAN/UL/ULC Standard for Controllers for Use in Power Production UL 9540 Edition 3, 2025
Standard for Receptacles and Switches Intended for Use with Aluminum Wire UL 1574 Edition 3, 2025	UL 2431 Edition 2, 2025 Durability of Fire Resistive Coatings and Materials	Energy Storage Systems and Equipment UL 9540A Edition 4, 2025
Standard for Track Lighting Systems UL 1641 Edition 5, 2025	UL 2432 Edition 4, 2025 Outline of Investigation for Dry System Water Delivery Time Calculation Programs	ANSI/CAN/UL Standard for Test Method for Evaluating Thermal Runaway Fire Propagation in Battery Energy Storage Systems UL 12120-3 Edition 2, 2025
Standard for Installation and Classification of Residential Burglar Alarm Systems UL 1681 Edition 5, 2025	UL 2703 Edition 1, 2025 Standard for Mounting Systems, Mounting Devices, Clamping/Retention Devices, and Ground Lugs for Use with Flat-Plate Photovoltaic Modules and Panels	Recommended Practice for Portable Electronic Products Suitable for Use in Class I and II, Division 2, Class I, Zone 2 and Class III, Division 2 and 2 Hazardous (Classified) Locations UL 12402- 4 Edition 1, 2025
Standard for Wiring Device Configurations UL 1740 Edition 4, 2025	UL 2996 Edition1, 2025 Outline of Investigation for In-Ground Boxes	Personal Flotation Devices - Part 4: Lifejackets, Performance Level 100 - Safety Requirements UL 12402- 5 Edition 5, 2025
Standard for Robots and Robotic Equipment UL 1741 Edition 3, 2025	UL 3001 Edition 1, 2025 Distributed Energy Generation and Storage Systems	Personal Flotation Devices - Part 5: Buoyancy Aids (Level 50) - Safety Requirements UL 60079- 19 Edition 1, 2025
Standard for Inverters, Converters, Controllers and Interconnection System Equipment for Use With Distributed Energy Resources UL 1795 Edition 6, 2025	UL 3100 Edition 1, 2025 Automated Mobile Platforms (AMPs)	Explosive Atmospheres - Part 19: Equipment Repair, Overhaul and Reclamation UL 60335- 2-79 Edition 1, 2025
Hydromassage Bathtubs UL 1821 Edition 4, 2025	UL 3202 Edition 1, 2025 Outline of Investigation for Mobile Electric Vehicle Charging Systems Integrated with Energy Storage Systems	Household and Similar Electrical Appliances - Safety - Part 2-79: Particular
ANSI/CAN/UL Standard for Thermoplastic Sprinkler Pipe and Fittings for Fire Protection Service UL 2003 Edition 8, 2025	UL 3300 Edition1, 2025 Service, Communication, Information, Education and	
Outline of Investigation for LP-Gas Cylinder Assemblies UL 2056 Edition 1, 2025		
Power Banks		

Requirements for High Pressure Cleaners and Steam Cleaners UL 60335- 2-89 Edition 2, 2025	Batteries Made from Them, for Use in Portable Applications - Part 1: Nickel Systems UL 62275 Edition 3, 2025	ULC 146 Edition 1, 2025 Standard Method of Test for the Evaluation of Encapsulation Materials and Assemblies of Materials for the Protection of Structural Timber Element ULC 199 Edition 13, 2025
Standard for Safety for Household and Similar Electrical Appliances – Safety – Part 2-89: Particular Requirements for Commercial Refrigerating Appliances and Ice-Makers with an Incorporated or Remote Refrigerant Unit or Motor-Compressor UL 61010- 2-011 Edition 2, 2025	Cable Management Systems - Cable Ties for Electrical Installations UL 62841- 2-18 Edition 1	Automatic Sprinklers for Fire-Protection Service ULC 252 Edition 11, 2025
Electrical Equipment for Measurement, Control, and Laboratory Use - Part 2-011: Particular Requirements for Refrigerating Equipment UL 61058- 2-5 Edition 1, 2025	Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 2-18 Particular Requirements for Hand-Held Strapping Tools UL 62841- 2-19 Edition 1, 2025	Compressed Gas Regulators ULC 252A Edition 5, 2025
Standard for Switches for Appliances - Part 2-5: Particular Requirements for Change-Over Selectors UL 61131- 2 Edition 2, 2025	Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 2-19 Particular Requirements for Hand-Held Jointers UL 62841- 2-23 Edition 1, 2025	Compressed Gas Regulator Accessories ULC 503 Edition 4, 2025
Programmable Controllers - Part 2: Equipment Requirements and Tests UL 61730- 2 Edition 2, 2025	Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 2-22 Particular Requirements for Hand-Held Die Grinders and Small Rotary Tools UL 62841- 3-4 Edition 1, 2025	Standard for Carbon-Dioxide Fire Extinguishers ULC 507 Edition 4, 2025
Photovoltaic (PV) Module Safety Qualification - Part 2: Requirements for Testing UL 62133- 1 Edition 1, 2025	Standard for Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery Safety-Part 3-4 Particular Requirements for Transportable Bench Grinders UL 713002 Edition 1, 2025	Standard for Water Fire Extinguishers ULC 554 Edition 3, 2025
Standard for Secondary Cells and Batteries Containing Alkaline or Other Non-Acid Electrolytes - Safety Requirements for Portable Sealed Secondary Cells, and for	System Testing Use	Standard for Water Based Agent Fire Extinguishers ULC 566 Edition 2, 2025 Standard for Halocarbon Clean Agent Fire Extinguishers

Để đặt mua các tiêu chuẩn trên, Quý doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin - Truyền thông theo số điện thoại: (024)37564268 hoặc (024)37562608; Fax: (024)38361556; Email: ismq@tcvn.gov.vn